

I. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I
MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 10
NĂM HỌC 2024 – 2025

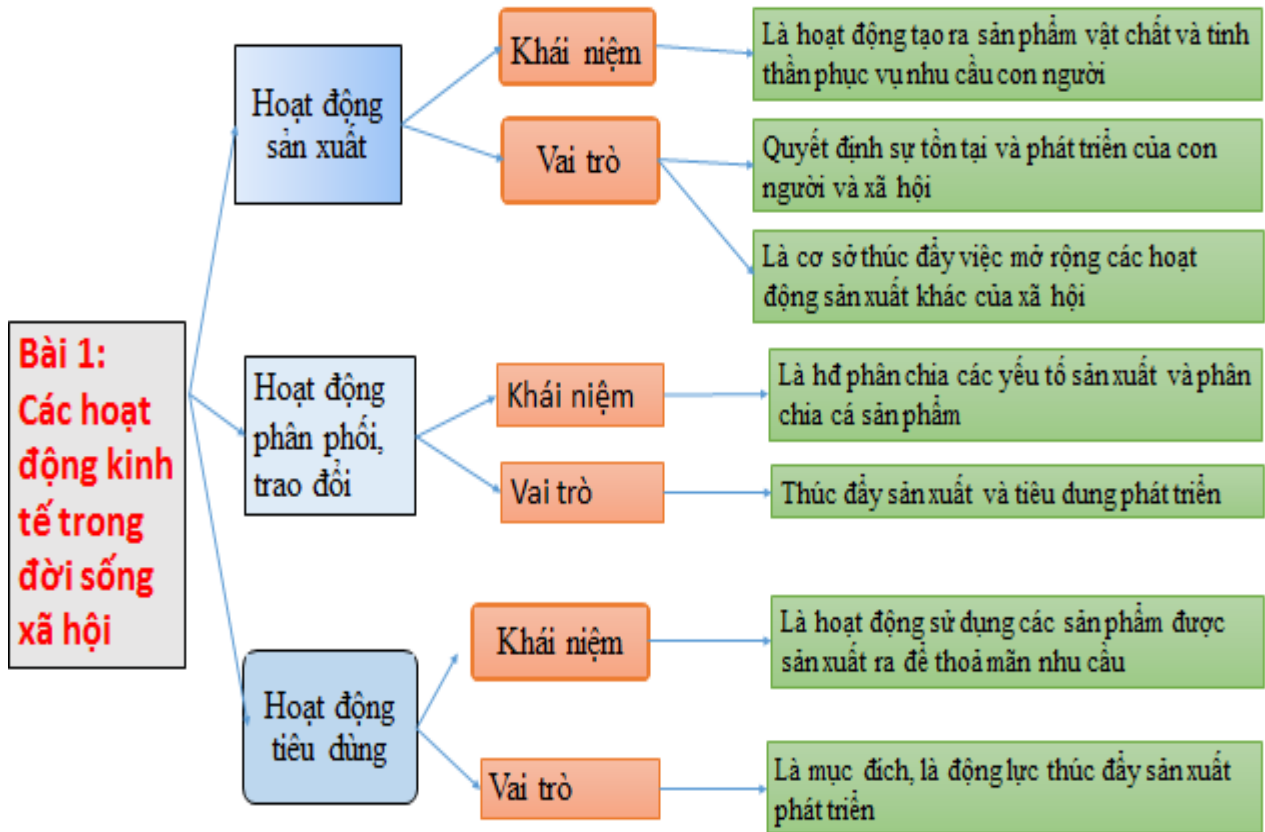
St t	Chủ đề	Dạng câu và mức độ đánh giá									Tổng				Tỷ lệ % điểm	
		Dạng 1			Dạng 2			Tự luận								
		Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Bi ết	Hi ểu	V D	Biế t	Hiể u	V D			
1	Chủ đề 1: Nền kinh tế và các chủ thể của nền kinh tế	III.C1, 2,3									3				0,75	
2	Chủ đề 2: Thị trường và cơ chế thị trường	III.C4, 5	III.C 17,1 8								2	2			1,0	
3	Chủ đề 3: Ngân sách nhà nước và thuế	IIIC6,7 ,8				III.C2 1A,B	I.21 C,D				3	2	2		1,75	
4	Chủ đề 4: Sản xuất kinh doanh và các mô hình sản xuất kinh doanh			II.C 20						II. C 30			2		1,25	
5	Chủ đề 5: Tín dụng và cách sử dụng các dịch vụ tín dụng trong đời sống	III.C9, 10,11, 12,13	III.C 19			III.22 A,B	I.22 C,D				5	3	2		2,5	
6	Chủ đề 6: Lập kế hoạch tài chính cá nhân	III.C14 ,15,16								I. C 29 A, B	3		1		2,75	
															30	
Tổng số điểm		4.0	0,75	0,25		1.0	1.0			3. 0	4.0	1,7 5	4, 25		10.0	
Tỷ lệ %		50			20			30			40	1,7 5	4,25		100	

- I. **Năng lực điều chỉnh hành vi**
II. **Năng lực phát triển bản thân**
III. **Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế- xã hội**
- II. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

TT	Chủ đề	Yêu cầu cần đạt	Mức độ	Số câu			Đánh giá năng lực	
				D1	D 2	TL	Tên NL	Chỉ báo
1	Chủ đề 1: Nền kinh tế và các chủ thể của nền kinh tế	-Nêu được vai trò của các hoạt động kinh tế trong đời sống xã hội. -Nhận diện được vai trò của bản thân, gia đình với tư cách một chủ thể tham gia nền kinh tế. -Nhận biết được trách nhiệm của công dân trong việc tham gia vào các hoạt động kinh tế.	Biết	C1,C2,C3			NL III	Tìm hiểu các hiện tượng KT-XH
	Chủ đề 2: Thị trường và cơ chế thị trường	-Liệt kê được các loại thị trường và chức năng của thị trường. -Nêu được được ưu nhược điểm của cơ chế thị trường	Biết	C4,5			NL III	Tìm hiểu các hiện tượng KT-XH
		-Hiểu được giá cả thị trường và chức năng của giá cả thị trường.	Hiểu	C17,18			NL III	Tìm hiểu các hiện tượng KT-XH
3	Chủ đề 3: Ngân sách nhà nước và thuế	-Nêu được khái niệm ngân sách nhà nước. -Liệt kê được đặc điểm và vai trò của ngân sách nhà nước -Gọi tên một số loại thuế phổ biến.	Biết	C6,7,8			NL III	Tìm hiểu các hiện tượng KT-XH
		-Giải thích được vì sao nhà nước phải thu thuế.	Hiểu		C21A,21B		NL III	Tìm hiểu các hiện tượng KT-XH

		-Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm pháp luật về thu, chi ngân sách và thuế	VD		C21C,21D		NLI	Đánh giá hành vi của bản thân và người khác
4	Chủ đề 4: Sản xuất kinh doanh và các mô hình sản xuất kinh doanh	-Lựa chọn được mô hình kinh tế thích hợp trong tương lai đối với bản thân	VD	C20		C30	NLII	Lập kế hoạch phát triển bản thân
5	Chủ đề 5: Tín dụng và cách sử dụng các dịch vụ tín dụng trong đời sống	-Nêu được khái niệm, đặc điểm và vai trò của tín dụng. -Kể tên được một số dịch vụ tín dụng -Nhận biết được sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và mua tín dụng.	Biết	C9,10,11,12,13			NL III	Tìm hiểu các hiện tượng KT-XH
		-Mô tả được đặc điểm của một số dịch vụ tín dụng.	Hiểu	C19	C22A,22B			Tìm hiểu các hiện tượng KT-XH
		-Biết cách sử dụng một số dịch vụ tín dụng một cách có trách nhiệm.	VD		C22C,22D			NLI Điều chỉnh hành vi
6	Chủ đề 6: Lập kế hoạch tài chính cá nhân	-Nêu được khái niệm kế hoạch tài chính cá nhân, các loại kế hoạch tài chính cá nhân và tầm quan trọng của việc lập kế hoạch tài chính cá nhân -Nhận biết được các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân.	Biết	C14,15,16			NL III	Tìm hiểu các hiện tượng KT-XH
		-Kiểm soát tài chính cá nhân, lập được kế hoạch tài chính cá nhân phù hợp.	VD			C29A,B	NLI	Điều chỉnh hành vi
Tổng số câu				20	8	2		30

Tổng số điểm		5,0	2,0	3,0		
Tỉ lệ %		50	20	30		



Câu 1: Việc làm nào dưới đây thể hiện trách nhiệm xã hội của hoạt động sản xuất?

- A. Công ti H sản xuất hàng hóa gắn với bảo vệ môi trường.
- B. Cửa hàng xăng dầu A gia lận trong việc bán hàng.
- C. Công ti E làm giả hoá đơn để được miễn giảm thuế.
- D. Ông K xả chất thải chưa qua xử lý ra môi trường

Câu 2: Khi tiến hành phân bổ nguyên vật liệu của công ty tới các bộ phận khác nhau trong dây chuyền sản xuất, quá trình này gắn liền với hoạt động nào dưới đây của nền kinh tế xã hội ?

- A. sản xuất.
- B. tiêu dùng.
- C. phân phối.
- D. trao đổi.

Câu 3: Trong các hoạt động của con người, hoạt động sản xuất đóng vai trò là hoạt động

- A. ít quan trọng.
- B. bình thường nhất.
- C. thiết yếu nhất.
- D. cơ bản nhất.

Câu 4: Trong nền kinh tế thị trường, việc làm nào dưới đây của các chủ thể kinh tế gắn liền với hoạt động phân phối ?

- A. Công ty A điều chỉnh cơ cấu mặt hàng sản xuất.
- B. Công ty A điều chỉnh nhiệm vụ các nhân viên.
- C. Công ty A điều chỉnh cơ cấu nhân sự công ty.
- D. Công ty A nhập nguyên liệu để tăng ca sản xuất.

Câu 5: Trong các hoạt động kinh tế, hoạt động nào đóng vai trò trung gian, kết nối người sản xuất với người tiêu dùng?

- A. Hoạt động vận chuyển - tiêu dùng
- B. Hoạt động phân phối - trao đổi
- C. Hoạt động sản xuất - vận chuyển
- D. Hoạt động sản xuất - tiêu thụ

Câu 6: Trao đổi là hoạt động đưa sản phẩm đến tay người

- A. lao động.
- B. tiêu dùng.
- C. phân phối.
- D. sản xuất.

Câu 7: Phân phối - trao đổi là hoạt động có vai trò

- A. giải quyết lợi ích kinh tế của chủ doanh nghiệp.
- B. là cầu nối sản xuất với tiêu dùng.
- C. phân bổ nguồn lực cho sản xuất kinh doanh.
- D. là động lực kích thích người lao động.

Câu 8: Trong mỗi quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng, thì phân phối và trao đổi đóng vai trò là

- A. trung gian.
- B. nâng đỡ.
- C. quyết định
- D. triệt tiêu.

Câu 25: Quá trình con người sử dụng các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu sản xuất và sinh hoạt là biểu hiện của hoạt động

- A. tiêu dùng.
- B. lao động.
- C. sản xuất.
- D. phân phối.

Câu 9: Nội dung nào dưới đây **không** phải là vai trò của hoạt động tiêu dùng?

- A. Động lực cho sản xuất phát triển.
- B. "Đơn đặt hàng" cho sản xuất.
- C. Điều tiết hoạt động trao đổi.
- D. Quyết định phân phối thu nhập.

Câu 10: Hoạt động nào dưới đây là căn cứ quan trọng để xác định số lượng, cơ cấu, chất lượng hình thức sản phẩm đối với sản xuất ?

- A. sản xuất.
- B. tiêu dùng.
- C. phân phối.
- D. lao động.

Câu 11: Phát biểu nào dưới đây là sai về hoạt động phân phối và trao đổi trong nền kinh tế?

- A. Phân phối là quá trình phân chia các yếu tố cho sản xuất và phân chi kết quả sản xuất cho tiêu dùng.
- B. Trao đổi là đưa sản phẩm sau khi sản xuất đến với người tiêu dùng.
- C. Phân phối trao đổi là mục đích của sản xuất, là đơn đặt hàng của sản xuất.
- D. Phân phối trao đổi là khâu trung gian, cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng.

Câu 12: Phát biểu nào dưới đây là sai về hoạt động tiêu dùng trong nền kinh tế?

- A. Tiêu dùng là sử dụng các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu của con người
- B. Tiêu dùng là mục đích của sản xuất, là đơn đặt hàng của sản xuất.
- C. Tiêu dùng bao gồm tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho sinh hoạt.
- D. Tiêu dùng là hoạt động độc lập không phụ thuộc vào hoạt động sản xuất.

Câu 13: Phát biểu nào dưới đây là sai về mối quan hệ giữa hoạt động sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng?

- A. Sản xuất là hoạt động cơ bản, quyết định các hoạt động phân phối, trao đổi, tiêu dùng.
- B. Tiêu dùng là hoạt động cơ bản, quyết định các hoạt động sản xuất, phân phối và trao đổi.
- C. Phân phối, trao đổi đóng vai trò trung gian là cầu nối giữa sản xuất với tiêu dùng.
- D. Phân phối có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực tới hoạt động trao đổi.

Câu 14: Quá trình con người sử dụng các yếu tố sản xuất để tạo ra các sản phẩm đáp ứng nhu cầu của đời sống xã hội là nội dung của khái niệm hoạt động

- A. tiêu dùng
- B. phân phối.
- C. sản xuất
- D. trao đổi.

Câu 15: Quá trình con người sử dụng các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu sản xuất và sinh hoạt là biểu hiện của hoạt động

- A. tiêu dùng.
- B. lao động.
- C. sản xuất.
- D. phân phối.

Câu 16: Hãy chỉ ra hoạt động sản xuất trong các hoạt động dưới đây ?

- A. Trồng lúa chất lượng cao.
- B. Vận chuyển vật liệu vào kho.
- C. Mang rau ra chợ bán.
- D. Nấu cháo cho mẹ.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi

Công ty X sản xuất đa dạng các sản phẩm may mặc. Năm qua, do kí được hợp đồng có giá trị lớn về sản phẩm áo sơ mi nam với đối tác nước ngoài nên Ban Giám đốc đã quyết định thu hẹp sản xuất một số sản phẩm có mức tiêu thụ chậm, tập trung nguồn lực như máy móc, nguyên liệu, nhân công.... để thực hiện đơn hàng này. Kinh doanh thành công, doanh thu và lợi nhuận tăng lên rõ rệt nên công ty có điều kiện tăng thêm thu nhập cho cán bộ và nhân viên. Công ty còn quy định mức thưởng xứng đáng với sự đóng góp của mỗi cá nhân nên ai cũng phấn khởi, có thêm động lực để lao động sản xuất.

Câu 17: Hoạt động nào dưới đây công ty X thể hiện vai trò là chủ thể sản xuất?

A. Quy định các mức khen thưởng.

B. Sản xuất sản phẩm may mặc.

C. Thu hẹp quy mô sản xuất.

D. Điều chỉnh các nguồn lực.

Câu 18: Việc thu hẹp sản xuất một số sản phẩm có mức tiêu thụ chậm tập trung nguồn lực cho các đơn hàng tốt là biểu hiện của việc thực hiện hoạt động nào dưới đây?

A. Sản xuất.

B. Phân phối.

C. Trao đổi.

D. Tiêu dùng.

Câu 19: Hoạt động góp phần tạo điều kiện để công nhân có điều kiện tăng thêm thu nhập cũng như bổ sung các quy định về khen thưởng chính là biểu hiện hoạt động kinh tế nào dưới đây?

A. Phân phối.

B. Trao đổi.

C. Tiêu dùng.

D. Sản xuất.

Câu 20: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

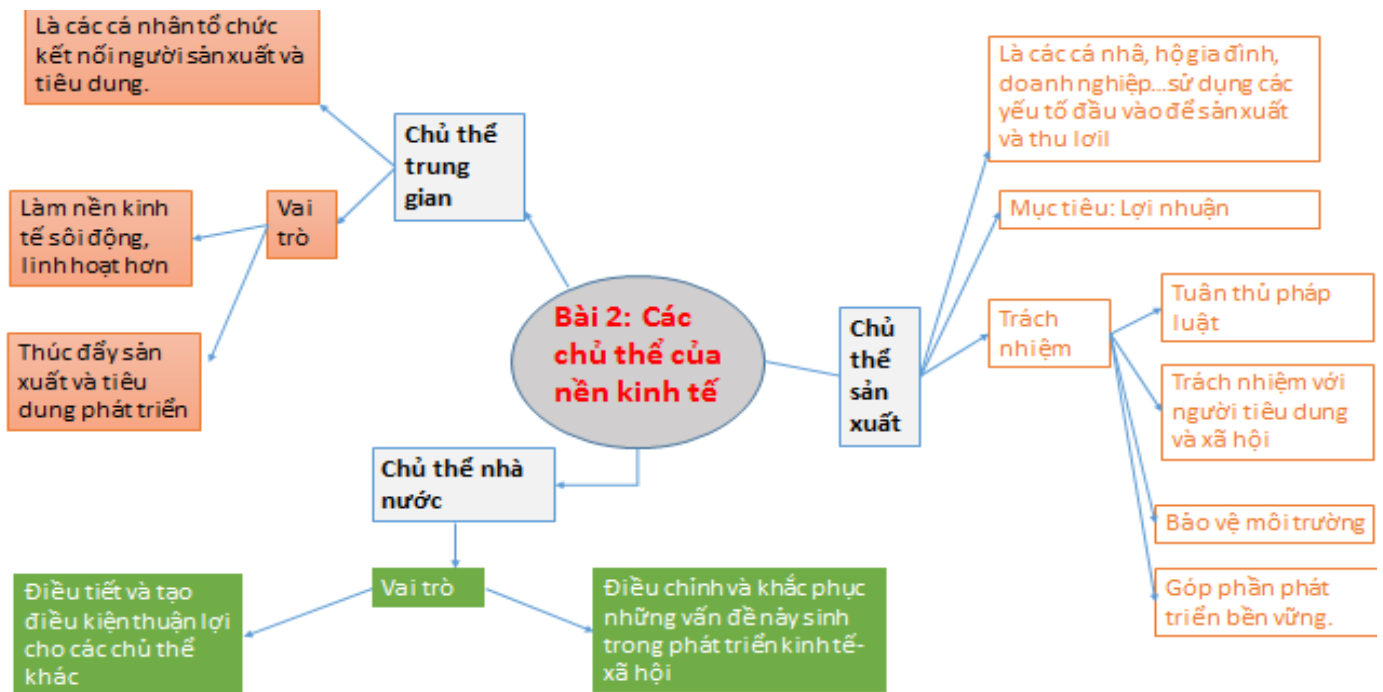
Công nghệ sản xuất sản phẩm âm nhạc là một quy trình khép kín, bao gồm nhiều công đoạn được gắn kết với nhau. Thông qua các nền tảng số, hạ tầng số, những sản phẩm âm nhạc có giá trị nghệ thuật và tính nhân văn cao sẽ đến với công chúng, đi sâu vào đời sống tinh thần của nhân dân và đóng góp tích cực cho việc thưởng thức âm nhạc của công chúng, cũng như góp phần định hướng dư luận. Những sản phẩm âm nhạc đó giúp con người sống tốt hơn, nhân văn hơn và đóng góp cho xã hội nhiều hơn.

a) Hoạt động sản xuất âm nhạc là biểu hiện của hoạt động sản xuất (*Đúng, vì cũng góp phần tạo ra sản phẩm phục đáp ứng nhu cầu của con người*).

b) Những tác phẩm có giá trị nghệ thuật và nhân văn chính là thể hiện trách nhiệm xã hội của chủ thể kinh tế. (*Đúng, vì những giá trị này sẽ đóng góp quan trọng và tích cực cho đời sống xã hội*)

c) Hoạt động thưởng thức âm nhạc của công chúng không phản ánh hoạt động tiêu dùng. (*Sai, vì đây cũng là biểu hiện của hoạt động tiêu dùng*)

d) Quá trình truyền tải các sản phẩm âm nhạc của nhà sản xuất thông qua các nền tảng số và hạ tầng số để đưa sản phẩm đến tay công chúng là biểu hiện của hoạt động phân phối. (*Đúng, chính là phân phối cho tiêu dùng nhưng ở dạng tinh thần*)



Câu 1: Trong nền kinh tế hàng hóa, chủ thể nào dưới đây tiến hành các hoạt động mua hàng rồi bán lại cho các đại lý?

A. chủ thể nhà nước. B. chủ thể tiêu dùng. C. chủ thể sản xuất. D. chủ thể trung gian.

Câu 2: Chủ thể sản xuất là những người

A. phân phối hàng hóa, dịch vụ. B. hỗ trợ sản xuất hàng hóa, dịch vụ.
C. trao đổi hàng hóa, dịch vụ. D. sản xuất ra hàng hóa, dịch vụ

Câu 3: Nội dung nào dưới đây là vai trò của chủ thể tiêu dùng?

A. Tiết kiệm năng lượng.
B. Tạo ra sản phẩm phù hợp với nhu cầu của xã hội.
C. Giúp nền kinh tế linh hoạt hơn.
D. Định hướng, tạo động lực cho sản xuất phát triển.

Câu 4: Trong nền kinh tế, chủ thể nào đóng vai trò là cầu nối giữa chủ thể sản xuất và chủ thể tiêu dùng?

A. Chủ thể trung gian. B. Nhà đầu tư chứng khoán.
C. Chủ thể doanh nghiệp. D. Chủ thể nhà nước.

Câu 5: Chủ thể trung gian **không** có vai trò nào dưới đây ?

A. Cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng.
B. Phân phối hàng hóa đến tay người tiêu dùng.
C. Thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng hiệu quả
D. Tạo ra sản phẩm hàng hóa cho người tiêu dùng.

Câu 6: Chủ thể nào đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra hàng hoá cho xã hội, phục vụ nhu cầu tiêu dùng?

A. Chủ thể trung gian B. Doanh nghiệp Nhà nước
C. Các điểm bán hàng D. Chủ thể sản xuất

Câu 7: Mô hình kinh tế thị trường có sự điều tiết ở từng nước, từng giai đoạn có thể khác nhau tùy thuộc vào mức độ can thiệp của Chính phủ đối với thị trường, song tất cả các mô hình đều có điểm chung là không thể thiếu vai trò kinh tế của chủ thể nào?

A. Chủ thể sản xuất B. Chủ thể tiêu dùng
C. Chủ thể Nhà nước D. Người sản xuất kinh doanh

Câu 8: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện vai trò của chủ thể kinh tế nhà nước?

A. Gia tăng tỷ lệ thất nghiệp. B. Tạo môi trường pháp lý thuận lợi.

C. Đảm bảo xã hội ổn định.

D. Đảm bảo ổn định chính trị.

Câu 9: Trong nền kinh tế, chủ thể trung gian đóng vai trò như thế nào trong mối quan hệ với chủ thể sản xuất và chủ thể tiêu dùng?

A. độc lập.

B. cầu nối

C. cuối cùng.

D. sản xuất.

Câu 10: Trong nền kinh tế nước ta, chủ thể nào đóng vai trò quản lý toàn bộ nền kinh tế quốc dân?

A. Chủ thể trung gian. B. Chủ thể nhà nước C. Chủ thể tiêu dùng. D. Chủ thể sản xuất.

Câu 11: Trong nền kinh tế hàng hóa, chủ thể tiêu dùng thường gắn với việc làm nào dưới đây?

A. Mua gạo về ăn.

B. Giới thiệu việc làm.

C. Sản xuất hàng hóa.

D. Phân phối hàng hóa.

Câu 12: Đối tượng nào dưới đây **không** đóng vai trò là chủ thể trung gian?

A. Người môi giới việc làm.

B. Nhà phân phối.

C. Người mua hàng.

D. Đại lý bán lẻ.

Câu 13: Trong nền kinh tế, chủ thể nào dưới đây **không** đóng vai trò là chủ thể sản xuất?

A. Hộ kinh doanh. B. Người kinh doanh. C. Người sản xuất. D. Người tiêu dùng.

Câu 14: Trong nền kinh tế, chủ thể nào dưới đây đóng vai trò là chủ thể trung gian khi tham gia vào các quan hệ kinh tế?

A. Hộ kinh tế gia đình.

B. Ngân hàng nhà nước.

C. Nhà đầu tư bất động sản.

D. Trung tâm siêu thị điện máy.

Câu 15: Trong nền kinh tế hàng hóa, việc làm nào dưới đây thể hiện vai trò quản lý kinh tế của nhà nước?

A. Tiếp thị sản phẩm hàng hóa.

B. Hoàn thiện hệ thống pháp luật.

C. Môi giới bất động sản.

D. Tìm hiểu giá cả thị trường

Câu 16: Việc làm nào dưới đây **không** phù hợp với trách nhiệm xã hội của chủ thể tiêu dùng?

A. Sử dụng sản phẩm gây độc hại với con người.

B. Sử dụng hàng hóa thân thiện môi trường.

C. Không tiêu dùng hàng hóa gây hại cho con người.

D. Sử dụng chuỗi sản phẩm tiêu dùng xanh

Câu 17: Một trong những vai trò của chủ thể kinh tế nhà nước là

A. thúc đẩy lạm phát gia tăng.

B. tăng tỷ lệ thất nghiệp cơ học.

C. giảm tỷ lệ trẻ mù chữ.

D. quản lý vĩ mô nền kinh tế.

Câu 18: Trong nền kinh tế hàng hóa, chủ thể nào dưới đây tiến hành các hoạt động mua hàng, tích trữ hàng hóa rồi bán lại cho các đại lý?

A. Chủ thể sản xuất.

B. Chủ thể nhà nước

C. Chủ thể tiêu dùng.

D. Chủ thể trung gian.

Câu 19: Trong nền kinh tế hàng hóa, người tiến hành các hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ để thỏa mãn các nhu cầu tiêu dùng cho sản xuất được gọi là

A. chủ thể tiêu dùng. B. chủ thể trung gian. C. chủ thể nhà nước D. chủ thể sản xuất.

Câu 20: Mục tiêu cơ bản mà các chủ thể sản xuất hướng tới là

A. làm công tác từ thiện

B. triệt tiêu đối thủ.

C. tiêu dùng.

D. lợi nhuận.

Câu 21: Điều tiết và tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành kinh tế khác nhau hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả là vai trò của chủ thể kinh tế nào?

A. Chủ thể sản xuất B. Chủ thể tiêu dùng C. Chủ thể trung gian D. Chủ thể Nhà

nước

Câu 22: Nội dung nào dưới đây là vai trò của chủ thể sản xuất?

A. Là cầu nối giữa sản xuất với tiêu dùng.

B. Tạo môi trường cho sự phát triển kinh tế.

C. Sử dụng các yếu tố sản xuất để sản xuất.

D. Là cầu nối giữa tiêu dùng và phân phối.

Câu 23: Trong nền kinh tế, chủ thể nào dưới đây đóng vai trò là chủ thể sản xuất?

A. Người mua hàng. B. Người vận chuyển. C. Người sản xuất. D. Cơ quan thuế.

Câu 24: Thực hiện vai trò kết nối trong các quan hệ mua - bán, giúp cho nền kinh tế linh hoạt, hiệu quả là vai trò của chủ thể kinh tế nào dưới đây?

A. Người sản xuất kinh doanh B. Chủ thể trung gian
C. Chủ thể Nhà nước D. Người tiêu dùng

Câu 25: Trong nền kinh tế nước ta, chủ thể nhà nước có vai trò quản lý toàn bộ nền kinh tế quốc dân thông qua việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực nào dưới đây?

A. Giáo dục. B. Kinh tế. C. Văn hóa. D. Xã hội.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi

Những ngày đầu bắt tay vào chăn nuôi dê, do chưa nắm vững kỹ thuật nên anh H gặp rất nhiều khó khăn. Không nản chí, anh tự sưu tầm tài liệu, tìm hiểu cách phòng và điều trị các chứng bệnh trên đàn dê. Được sự hỗ trợ vốn của Ngân hàng chính sách xã hội với số vốn trên 100 triệu đồng, anh H đã mạnh dạn tái đàn. Hiện đàn dê của gia đình anh H đã phát triển gần 1 000 con. Để có đầu ra cho sản phẩm anh H đã kết nối với các nhà hàng và các khu du lịch để quảng bá và giới thiệu sản phẩm nhờ đó mà thương hiệu thịt dê do anh H xây dựng ngày càng được mọi người đón nhận, qua đó góp phần mang lại thu nhập ổn định, tạo việc làm cho nhiều người dân.

Câu 26: Vai trò của chủ thể kinh tế nhà nước được thể hiện trong thông tin trên như thế nào?

A. Cho vay vốn để kinh doanh. B. Hỗ trợ về kỹ thuật chăn nuôi.
C. Tạo đầu ra cho sản phẩm. D. Hỗ trợ giải quyết việc làm.

Câu 27: Xét về bản chất nền kinh tế, hoạt động của anh H gắn liền với chủ thể nào dưới đây của nền kinh tế?

A. Chủ thể sản xuất. B. chủ thể trung gian C. chủ thể nhà nước. D. Chủ thể tiêu dùng

Câu 28: Để sản phẩm của mình đến được tới người tiêu dùng, anh H đã rất chú trọng khâu nào dưới đây.

A. Nâng giá sản phẩm. B. Tạo nguồn doanh thu.
C. Kết nối với các nhà hàng. D. Giải quyết vấn đề việc làm.

Câu 29: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

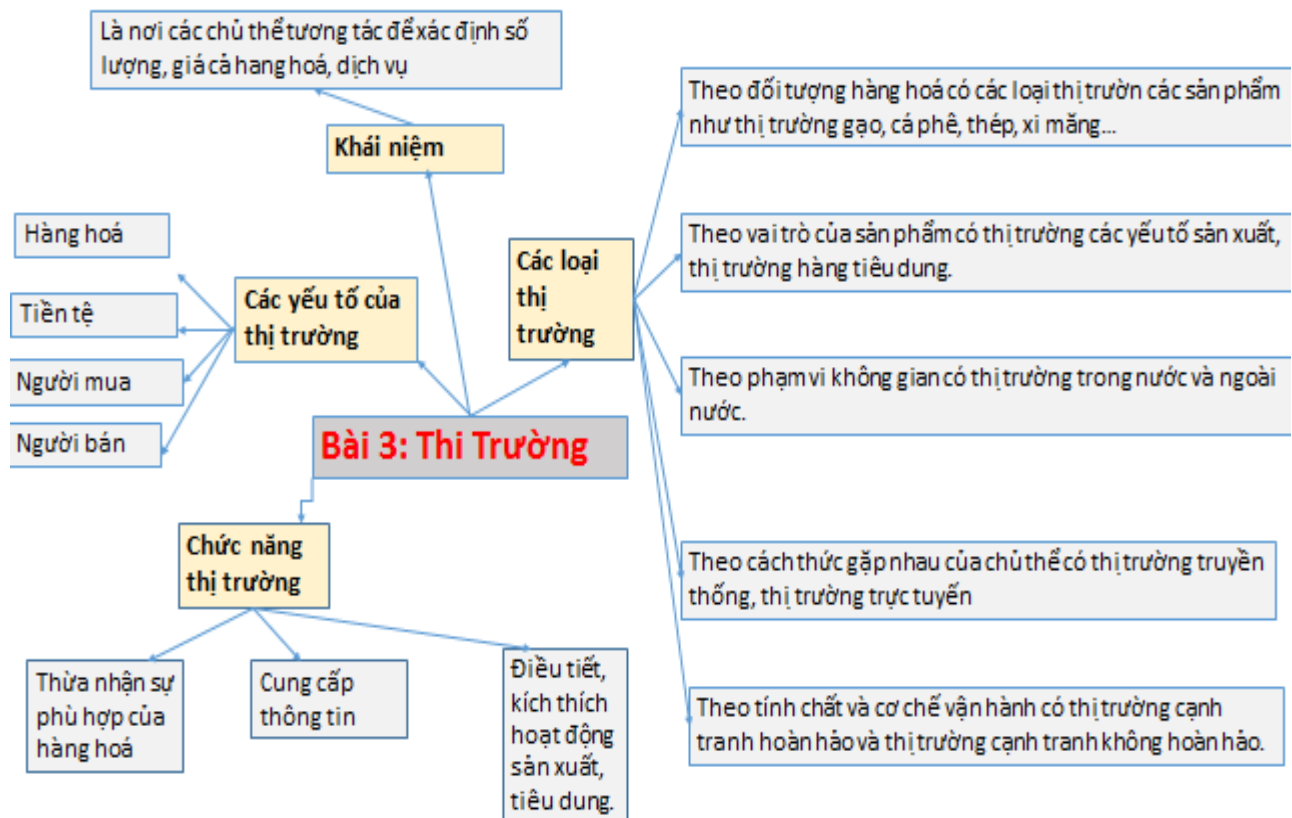
Chủ Doanh nghiệp X sản xuất kinh doanh nông sản. Nắm bắt được xu hướng sử dụng sản phẩm nông sản hữu cơ của người tiêu dùng. Với sự hỗ trợ lãi xuất từ chương trình mục tiêu quốc gia mỗi xã một sản phẩm OCOP, Doanh nghiệp X đã chuyển hướng kinh doanh và không ngừng ứng dụng khoa học kỹ thuật để mở rộng sản xuất. Bên cạnh đó, doanh nghiệp rất chú trọng xây dựng chuỗi cung ứng sản phẩm thông qua các điểm bán và giới thiệu sản phẩm từ trên không gian mạng đến các điểm bán hàng bình ổn trong siêu thị. Nhờ đó hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đã mang lại kết quả tích cực.

a) Doanh nghiệp X vừa là chủ thể sản xuất vừa là chủ thể trung gian trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh. *Đúng, vì doanh nghiệp bên cạnh tạo ra sản phẩm còn thực hiện luôn khâu phân phối sản phẩm.*

b) Vai trò của chủ thể nhà nước thể hiện trong việc hỗ trợ bao tiêu hàng hóa cho doanh nghiệp. *Sai, ở đây doanh nghiệp chỉ được hỗ trợ lãi xuất.*

c) Xây dựng chuỗi cung ứng sản phẩm là một hình thức hoạt động của chủ thể trung gian trong sản xuất kinh doanh. *Đúng, chuỗi cung ứng này sẽ góp phần đưa sản phẩm đến tay người tiêu dùng.*

d) Sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nông sản hữu cơ là thể hiện trách nhiệm xã hội của công dân. *Đúng vì đây là những sản phẩm vừa an toàn với môi trường vừa góp phần bảo vệ sức khỏe người dân.*



Câu 1: Thị trường **không** có yếu tố nào dưới đây?

- A. Nhạc sỹ. B. Người mua. C. Tiền tệ. D. Hàng hóa.

Câu 2: Hành vi chủ thể kinh tế nào dưới đây **không** đúng khi tham gia vào thị trường?

- A. Doanh nghiệp bán lẻ X tăng giá các mặt hàng khi chi phí vận chuyển tăng cao.
 B. Giá rau ở chợ M tăng đột biến do rau khan hiếm, nhập về ít.
 C. Công ti H giảm giá mua thanh long do đối tác ngừng hợp đồng thu mua.
 D. Trạm xăng dầu B đóng cửa không bán vì giá xăng tăng lên vào ngày mai.

Câu 3: Căn cứ vào tính chất và cơ chế vận hành, thị trường được chia thành:

- A. Thị trường cạnh tranh hoàn hảo, thị trường cạnh tranh không hoàn hảo.
 B. Thị trường tư liệu sản xuất, thị trường tư liệu tiêu dùng.
 C. Thị trường trong nước, thị trường ngoài nước.
 D. Thị trường ô tô, thị trường bảo hiểm, thị trường chứng khoán,...

Câu 4: Trong nền kinh tế hàng hóa, một trong những chức năng cơ bản của thị trường là chức năng

- A. làm trung gian trao đổi. B. đo lường giá trị hàng hóa.
 C. thừa nhận giá trị hàng hóa. D. biểu hiện bằng giá cả.

Câu 5: Một trong những quan hệ cơ bản của thị trường là quan hệ

- A. Cầu – cạnh tranh. B. Cầu – nhà nước C. Cầu – sản xuất. D. cung – cầu.

Câu 6: Sản xuất hàng hóa số lượng bao nhiêu, giá cả như thế nào do nhân tố nào sau đây quyết định?

- A. Người làm dịch vụ. B. Nhà nước. C. Thị trường. D. Người sản xuất.

Câu 7: Trong nền kinh tế hàng hóa, thị trường **không** có chức năng cơ bản nào sau đây?

- A. Điều tiết sản xuất. B. Cung cấp thông tin.
 C. Kích thích tiêu dùng. D. Phương tiện cất trữ.

Câu 8: Căn cứ vào tiêu chí/ đặc điểm nào để phân chia các loại thị trường như thị trường vàng, thị trường bảo hiểm, thị trường bất động sản?

- A. Phạm vi hoạt động B. Đối tượng hàng hoá
 C. Tính chất và cơ chế vận hành D. Vai trò của các đối tượng mua bán

Câu 9: Nội dung nào dưới đây **không** phải là chức năng của thị trường?

- A. Cung cấp hàng hoá, dịch vụ ra thị trường.
- B. Điều tiết, kích thích hoặc hạn chế sản xuất và tiêu dùng.
- C. Cung cấp thông tin cho người sản xuất và người tiêu dùng.
- D. Thừa nhận công dụng xã hội của hàng hoá

Câu 10: Trong nền kinh tế hàng hóa, một trong những chức năng cơ bản của thị trường là chức năng

- A. biểu hiện giá trị hàng hóa.
- B. làm môi giới trao đổi
- C. thông tin giá cả hàng hóa.
- D. trao đổi hàng hóa.

Câu 11: Các nhân tố cơ bản của thị trường là

- A. hàng hoá, giá cả, địa điểm mua bán.
- B. hàng hoá, tiền tệ, giá cả.
- C. hàng hoá, tiền tệ, người mua, người bán.
- D. tiền tệ, người mua, người bán.

Câu 12: Thị trường giúp người tiêu dùng điều chỉnh việc mua sao cho có lợi nhất là thể hiện chức năng nào sau đây?

- A. Cung cấp thông tin.
- B. Tiền tệ thế giới.
- C. Thúc đẩy độc quyền.
- D. Phương tiện cất trữ.

Câu 13: Theo phạm vi của quan hệ mua bán, thị trường được phân chia thành thị trường

- A. trong nước và quốc tế.
- B. hoàn hảo và không hoàn hảo.
- C. truyền thống và trực tuyến.
- D. cung - cầu về hàng hóa.

Câu 14: Trong nền kinh tế hàng hóa, một trong những chức năng cơ bản của thị trường là chức năng

- A. trao đổi hàng hóa.
- B. thực hiện hàng hóa.
- C. đánh giá hàng hóa.
- D. thông tin.

Câu 15: Khi người bán đem hàng hoá ra thị trường, hàng hoá nào thích hợp với nhu cầu của xã hội thì bán được, điều đó thể hiện chức năng nào của thị trường?

- A. Gắn kết nền kinh tế thành một chỉnh thể
- B. Kích thích sự sáng tạo của mỗi chủ thể kinh tế
- C. Thừa nhận giá trị và giá trị sử dụng
- D. Gắn kết nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế thế giới

Câu 16: Nông dân ở địa phương D chuyển từ trồng dưa hấu sang trồng dưa khi nhận thấy sức tiêu thụ dưa hấu chậm là biểu hiện nào của chức năng của thị trường?

- A. Kích thích sự sáng tạo của mỗi chủ thể kinh tế
- B. Thừa nhận giá trị và giá trị sử dụng
- C. Gắn kết nền kinh tế thành một chỉnh thể
- D. Gắn kết nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế thế giới

Câu 17: Việc phân chia các loại thị trường như thị trường trong nước, thị trường quốc tế là căn cứ vào

- A. vai trò sản phẩm.
- B. cách thức vận hành.
- C. đối tượng giao dịch, mua bán.
- D. phạm vi không gian.

Câu 18: Khi thấy giá bất động sản tăng, anh B đã bán căn nhà mà trước đó anh đã mua nên thu được lợi nhuận cao. Anh B đã vận dụng chức năng nào dưới đây của thị trường?

- A. Lưu thông.
- B. Thanh toán.
- C. Đại diện.
- D. Thông tin.

Câu 19: Việc phân chia các loại thị trường như thị trường dầu mỡ, thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán là căn cứ vào

- A. phạm vi không gian.
- B. tính chất vận hành.
- C. đối tượng giao dịch, mua bán.
- D. vai trò sản phẩm.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi

Cà phê là nông sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam với sự tham gia của nhiều chủ thể khác nhau trong quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ. Kênh xuất khẩu phần lớn dưới hình thức nguyên liệu thô (cà phê nhân) chiếm đến 95% sản lượng cà phê sản xuất ra. Các doanh nghiệp chế biến sử dụng nguyên liệu từ cà phê nhân để chế biến ra cà phê rang xay, cà phê hoà tan, cà phê hoà tan 3 trong 1,... Những sản phẩm này được xuất khẩu đi một số quốc gia trên thế giới hoặc tiêu thụ nội địa. Trong bối cảnh chuyển đổi số nền kinh tế, bên cạnh các

kênh giao dịch truyền thông trực tiếp của thị trường cà phê thì ngày càng có nhiều doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh cà phê sử dụng sản phẩm giao dịch điện tử để kết nối với khách hàng, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm.

Câu 20: Nếu xét theo phạm vi không gian, cà phê Việt Nam được bán ở những thị trường nào dưới đây?

- A. Trong nước và quốc tế. B. Cà phê nhân và chế biến
C. Nguyên liệu và thành phẩm. D. Giao dịch số và truyền thống.

Câu 21: Chủ thể tham gia vào thị trường cà phê nhân là

- A. Người tiêu dùng. B. Các doanh nghiệp. C. Nhà nước. D. Người phân phối.

Câu 22: Chủ thể kinh tế nào **không** được đề cập trong thông tin trên?

- A. Sản xuất. B. Trung gian. C. Tiêu dùng. D. Nhà nước.

Câu 23 Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai (R)

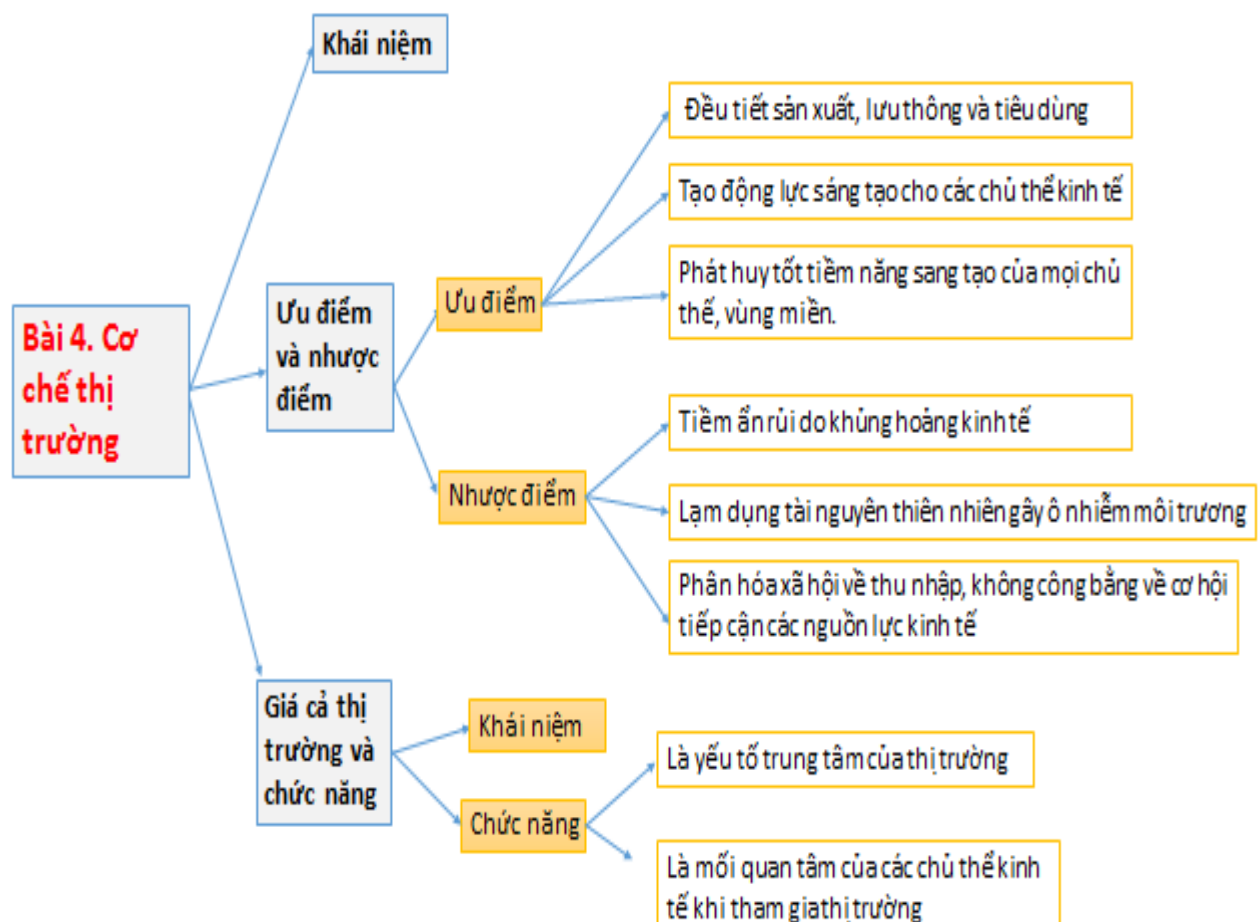
Nhận thấy nhu cầu của người tiêu dùng về sản phẩm dầu gội tự nhiên mà trên thị trường chưa có, Công ty hóa mỹ phẩm A vừa đưa ra thị trường loại sản phẩm dầu gội bồ kết sả chanh. Sản phẩm được người tiêu dùng đón nhận và đánh giá cao. Vì thế, công ty mở rộng thêm quy mô sản xuất và nghiên cứu đưa ra các sản phẩm mới như: bồ kết hà thủ ô, bồ kết hương nhu, bồ kết hương bưởi,... để phát triển kinh doanh

a) Công ty hóa mỹ phẩm A là doanh nghiệp hoạt động với tư cách là chủ thể trung gian. *Sai, đây là chủ thể sản xuất, vì doanh nghiệp trực tiếp tạo ra sản phẩm.*

b) Công ty đã vận dụng tốt chức năng của thông tin của thị trường. *Đúng vì từ các thông tin có được về người tiêu dùng, công ty đã chủ động điều chỉnh sản phẩm.*

c) Công ty đã vận dụng tốt chức năng điều tiết sản xuất kinh doanh. *Đúng vì công ty đã chủ động điều chỉnh quy mô sản xuất để phù hợp.*

d) Sản phẩm được người tiêu dùng đón nhận và đánh giá cao là thể hiện chức năng *thừa nhận của thị trường.* *Đúng, vì người tiêu dùng đã chấp nhận các sản phẩm của công ty.*



Câu 1: Trong nền kinh tế hàng hóa, nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mặt tích cực của cơ chế thị trường?

- A. Hạ giá thành sản phẩm.
- B. Sử dụng những thủ đoạn phi pháp.
- C. Đổi mới công nghệ sản xuất.
- D. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Câu 2: Số tiền phải trả cho một hàng hoá để bù đắp những chi phí sản xuất và lưu thông hàng hoá đó được gọi là

- A. giá trị sử dụng
- B. tiêu dùng sản phẩm.
- C. phân phối sản phẩm.
- D. giá cả hàng hoá.

Câu 3: Xét về mặt bản chất của nền kinh tế, việc điều tiết của cơ chế thị trường được ví như

- A. thượng đế
- B. mệnh lệnh.
- C. ý niệm tuyệt đối.
- D. bàn tay vô hình.

Câu 4: Giá bán thực tế của hàng hoá do tác động qua lại giữa các chủ thể kinh tế trên thị trường tại một thời điểm, địa điểm nhất định được gọi là

- A. giá cả cá biệt.
- B. giá cả thị trường.
- C. giá trị thặng dư.
- D. giá trị sử dụng.

Câu 5: Số tiền phải trả cho một hàng hoá để bù đắp những chi phí sản xuất và lưu thông hàng hoá đó được gọi là

- A. phân phối sản phẩm.
- B. tiêu dùng sản phẩm.
- C. giá cả hàng hoá.
- D. giá trị sử dụng

Câu 6: Hệ thống các quan hệ mang tính điều chỉnh tuân theo yêu cầu của các quy luật kinh tế được gọi là:

- A. Thị trường.
- B. Cơ chế thị trường.
- C. Giá cả thị trường.
- D. Kinh tế thị trường.

Câu 7: Một trong những tác động tích cực của cơ chế thị trường là

- A. tăng cường đầu cơ tích trữ.
- B. hủy hoại môi trường sống.
- C. xuất hiện nhiều hàng giả.
- D. thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Câu 8: Trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, mặt tích cực của cơ chế thị trường thể hiện ở việc, các chủ thể kinh tế vì nhằm giành nhiều lợi nhuận về mình đã không ngừng

- A. đầu tư đổi mới công nghệ.
- B. bán hàng giả gây rối thị trường.
- C. hủy hoại tài nguyên thiên nhiên.
- D. xả trực tiếp chất thải ra môi trường.

Câu 9: Trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, mặt tích cực của cơ chế thị trường thể hiện ở việc, các chủ thể kinh tế vì nhằm giành nhiều lợi nhuận về mình đã không ngừng

- A. khai thác cạn kiệt tài nguyên.
- B. đổi mới quản lý sản xuất.
- C. kích thích đầu cơ găm hàng.
- D. hủy hoại môi trường.

Câu 10: Trong nền kinh tế hàng hóa, khi các quan hệ kinh tế tự điều chỉnh theo yêu cầu của các quy luật kinh tế cơ bản được gọi là

- A. cơ chế quan liêu.
- B. cơ chế phân phối
- C. cơ chế thị trường
- D. cơ chế bao cấp.

Câu 11: Một trong những cơ chế kinh tế được các quốc gia vận dụng để điều hành nền kinh tế đó là

- A. cơ chế tự cung tự cấp.
- B. cơ chế kế hoạch hoá tập trung.
- C. Cơ chế chỉ huy của Chính phủ.
- D. Cơ chế thị trường.

Câu 12: Bao gồm hệ thống các quan hệ kinh tế, cùng với đó là cơ chế tự điều chỉnh thông qua các quy luật kinh tế cơ bản là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. cơ chế tự điều tiết.
- B. cơ chế tự cân bằng.
- C. cơ chế thị trường.
- D. cơ chế rủi ro.

Câu 13: Giá cả thị trường chịu **không** chịu tác động của yếu tố nào dưới đây

- Câu 14:** Giá cả thị trường chịu tác động của yếu tố nào dưới đây
- A. Bộ trưởng thương mại. B. Chủ tịch hội đồng quản trị.
C. Người mua. D. Nhà quản lý tiềm năng.
- Câu 15:** Nhận định nào dưới đây nói về nhược điểm của cơ chế thị trường.
- A. Thúc đẩy phát triển kinh tế. B. Kích thích đổi mới công nghệ.
C. Làm cho môi trường bị suy thoái. D. Khai thác tối đa mọi nguồn lực.
- Câu 16:** Trong nền kinh tế hàng hóa, giá cả thị trường được hình thành thông qua việc thỏa thuận giữa các chủ thể kinh tế tại
- A. quốc gia giàu có. B. thời điểm cụ thể.
C. một cơ quan nhà nước. D. một địa điểm giao hàng.
- Câu 17:** Khi các chủ thể kinh tế căn cứ vào các thông tin của giá cả thị trường để đưa ra các quyết định phù hợp nhằm thu được lợi nhuận về mình là nói về
- A. khái niệm giá cả thị trường. B. quy luật của giá cả thị trường.
C. bản chất của giá cả thị trường. D. chức năng giá cả thị trường.
- Câu 18:** Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh ưu điểm của cơ chế thị trường?
- A. Tăng cường thao túng thị trường của doanh nghiệp.
B. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá.
C. Tạo động lực sáng tạo cho các chủ thể kinh tế.
D. Kích thích chủ thể kinh tế cải tiến kỹ thuật.
- Câu 19:** Trong nền kinh tế hàng hóa, nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mặt tích cực của cơ chế thị trường?
- A. tung tin bịa đặt về đối thủ. B. Thu lợi nhuận cho người kinh doanh.
C. Tìm kiếm các hợp đồng có lợi D. Nâng cao chất lượng cuộc sống
- Câu 20:** Trong nền kinh tế hàng hóa, giá cả thị trường được hình thành thông qua việc thỏa thuận giữa
- A. người tiêu dùng với nhau. B. người phân phối và trao đổi.
C. người sản xuất với nhau. D. người mua và người bán.
- Câu 21:** Căn cứ vào giá cả thị trường, các chủ thể kinh tế đưa ra những quyết định trong việc điều tiết hoạt động sản xuất của mình là phản ánh chức năng nào dưới đây của giá cả thị trường?
- A. Thông tin. B. Điều hành. C. Điều tiết. D. Thay đổi.
- Câu 22:** Giá cả thị trường chịu **không** chịu tác động của yếu tố nào dưới đây
- A. Sở thích nghệ thuật. B. Quy luật cạnh tranh.
C. Phong cách tiêu dùng. D. Tâm lý tiêu dùng.
- Câu 23:** Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện chức năng của giá cả thị trường?
- A. tao ra nguồn của cải vật chất cho người tiêu dùng.
B. Cung cấp thông tin nhằm cho các chủ thể kinh tế.
C. Điều tiết duy trì sự ổn định và phát triển kinh tế.
D. Công cụ để quản lý vĩ mô nền kinh tế thị trường.
- Câu 24:** Thông qua việc phân bổ nguồn lực sản xuất giá cả thị trường góp phần điều tiết các yếu tố sản xuất giữa
- A. khái niệm giá cả thị trường. B. quy luật của giá cả thị trường.
C. bản chất của giá cả thị trường. D. chức năng giá cả thị trường.
- Câu 25:** Một trong những quy luật kinh tế tác động tới việc tự điều chỉnh của cơ chế thị trường là quy luật
- A. giá trị thương mại. B. giá trị thặng dư.

C. lợi nhuận.

D. canh tranh.

Câu 26: Một trong những chức năng của giá cả thị trường là

A. thúc đẩy thất nghiệp.

B. gia tăng lạm phát.

C. cung cấp dòng tiền.

D. cung cấp thông tin.

Câu 27: Giá cả thị trường là gì

A. giá mà người bán áp đặt cho người mua.

B. giá mà người mua muốn trả cho người bán.

C. giá do Nhà nước quy định.

D. giá bán thực tế của hàng hoá trên thị trường.

Câu 28: Nội dung nào sau đây được xem là mặt hạn chế của cơ chế thị trường ?

A. Đầu cơ tích trữ gây rối loạn thị trường.

B. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

C. Kích thích sức sản xuất.

D. Khai thác tối đa mọi nguồn lực.

Câu 29: Trong nền kinh tế hàng hóa, giá cả thị trường được hình thành thông qua việc thỏa thuận giữa

A. người tiêu dùng với nhau.

B. người sản xuất với nhau.

C. người mua và người bán.

D. người phân phối và trao đổi.

Câu 30: Trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mặt tích cực của cơ chế thị trường?

A. Làm giả thương hiệu hàng hóa.

B. Giành nguồn nguyên liệu thuận lợi.

C. Giành ưu thế về khoa học công nghệ.

D. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

Câu 31: Để hạn chế những mặt tiêu cực, mặt trái của cơ chế thị trường đòi hỏi phải có vai trò quản lý kinh tế của chủ thể nào dưới đây

A. Doanh nghiệp.

B. Nhà nước.

C. Người sản xuất.

D. Người tiêu dùng

Câu 32: Hành vi của chủ thể kinh tế nào sau đây vận dụng tốt cơ chế thị trường?

A. Tiệm thuốc T đẩy giá thuốc lên khi thấy trên thị trường thuốc khan hiếm.

B. Công ti H ngưng bán xăng dầu và tích trữ khi nghe tin giá xăng tăng lên.

C. Doanh nghiệp mở rộng vùng trồng nguyên liệu khi đơn hàng của các đối tác tăng cao.

D. Cửa hàng vật tư y tế B đã bán khẩu trang y tế bán với giá cao khi nhu cầu mua của người dân tăng cao.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Cá Basa là một loại thủy sản được nhiều người tiêu dùng ưa thích. Một vài năm gần đây, do điều kiện sản xuất bất lợi, sản lượng cá giảm làm giá cá Basa trên thị trường tăng cao. Do giá tăng, nhiều người tiêu dùng có xu hướng chuyển dần sang dùng sản phẩm thủy sản khác để thay thế. Nhu cầu tiêu dùng cá Basa giảm sút trên thị trường trong một khoảng thời gian dài làm giảm giá sản phẩm này. Giá cả giảm, lợi nhuận thấp khiến người nuôi cá Basa cân nhắc chuyển vốn sang sản xuất sản phẩm khác. Trong khi đó, giá cá Basa giảm dần lại có thể kéo người tiêu dùng quay trở lại mua sản phẩm. Theo thời gian, tác động qua lại giữa các chủ thể kinh tế đã tự phát xác định giá cả sản phẩm cá Basa ở mỗi thời điểm trên thị trường

Câu 33: Chủ thể sản xuất trong thông tin trên là

A. người tiêu dùng.

B. người nuôi cá.

C. người bán cá.

D. người mua cá.

Câu 34: Yếu tố nào dưới đây đã tác động đến hành vi của các chủ thể sản xuất và tiêu dùng trong thông tin trên?

A. Giá cả sản phẩm.

B. Chất lượng cá bán.

C. Tâm lý người mua.

D. Lợi nhuận người bán.

Câu 35: Nếu xét theo vai trò của đối tượng tham gia giao dịch thì sản phẩm cá Basa thuộc thị trường nào dưới đây?

A. Tư liệu sản xuất.

C. Hàng may mặc.

B. Hàng tiêu dùng.

D. Khoa học, công nghệ.

Câu 36: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

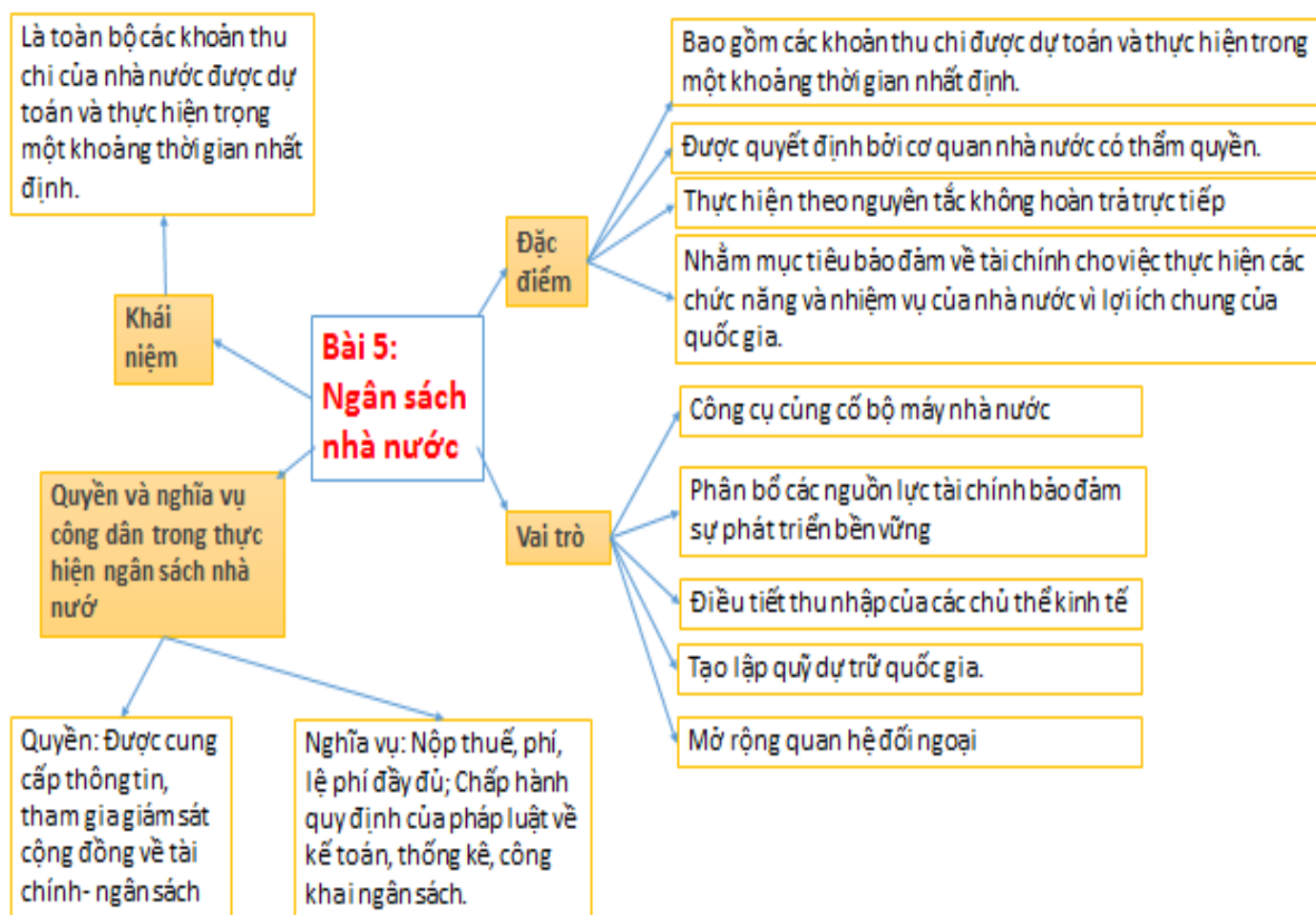
Trong những năm qua, cơ cấu sản xuất một số loại nông sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam thường xuyên biến động, mà nguyên nhân chính là do biến động giá cả. Sự tăng giá hồ tiêu giai đoạn 2010 - 2015 khiến nhiều hộ nông dân các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Đắk Lắk phá bỏ vườn cà phê, vườn điều để chuyển sang trồng hồ tiêu. Tuy nhiên, do sự cạnh tranh từ các nước khác có cùng thể mạnh trồng hồ tiêu làm thị trường xuất khẩu của Việt Nam bị thu hẹp, giá hồ tiêu giảm mạnh từ năm 2017 đến năm 2019. Nhiều hộ trồng hồ tiêu lại chuyển sang trồng các loại cây ăn quả xuất khẩu tốt, hiện có giá cao như chuối, mít, sầu riêng, bưởi,

a) Giá cả nông sản của Việt Nam chịu tác động rất lớn từ thị trường thế giới. *Đúng, vì những biến động của thị trường thế giới sẽ tác động đến giá cả và nguồn cung của thị trường nông sản trong nước*

b) Người nông dân liên tục chuyển đổi mô hình sản xuất là phù hợp với quy luật của giá cả thị trường. *Sai, việc liên tục điều chỉnh cách thức sản xuất thể hiện tính tự phát, cục bộ không có chiến lược sản xuất cụ thể.*

c) Cơ quan nhà nước cần dự báo và đưa ra khuyến cáo kịp thời tránh người dân ồ ạt chuyển đổi cây trồng. *Đúng, vì nếu dự báo tốt, người dân sẽ chuyển đổi phù hợp tránh tác động đến cung cầu.*

d) Việc thay đổi liên tục cơ cấu cây trồng sẽ dẫn đến lãng phí nguồn lực sản xuất. *Đúng vì đây là kiểu làm ăn tự phát, thiệt thòi luôn đứng về phía nông dân.*



Câu 1: Theo quy định của Luật ngân sách, Ngân sách nhà nước không gồm các khoản thu nào?

- A. Thu viện trợ. B. Thu từ dầu thô.
C. Thu từ đầu tư phát triển. D. Thu nội địa.

Câu 2: Ngân sách nhà nước do cơ quan nào quyết định để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước?

- A. Chính phủ. B. Chủ tịch nước.
C. cơ quan địa phương. D. cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Câu 3: Theo quy định của Luật ngân sách thì ngân sách địa phương là các khoản thu và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp.

- A. nhà nước. B. địa phương C. địa phương D. trung ương.

Câu 4: Toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước đượ gọi là

- A. tài chính nhà nước. B. kho bạc nhà nước.
C. tiền tệ nhà nước. D. ngân sách nhà nước.

Câu 5: Trường hợp nào dưới đây được gọi là bội chi ngân sách nhà nước?

- A. Tổng thu nhỏ hơn tổng chi B. Tổng thu lớn hơn hoặc bằng tổng chi.
C. Tổng thu nhỏ hơn hoặc bằng tổng chi. D. Tổng thu lớn hơn tổng chi

Câu 6: Một trong những vai trò của ngân sách nhà nước đó là

- A. công cụ để Nhà nước điều tiết thị trường. B. tạo lập quỹ phòng chống thiên tai
C. tạo lập quỹ dự trữ quốc gia . D. công cụ để đẩy mạnh xuất khẩu.

Câu 7: Nhà nước có quyền gì đối với các khoản thu, chi của ngân sách nhà nước?

- A. quyền sử dụng B. quyền quyết định

C. quyền sở hữu

D. quyền sở hữu và quyết định

Câu 8: Ngân sách nhà nước **không** gồm các khoản chi nào?

A. Chi cải cách tiền lương.

B. Các khoản chi quỹ từ thiện.

C. Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính.

D. Dự phòng ngân sách nhà nước.

Câu 9: Theo quy định của Luật ngân sách, Ngân sách nhà nước gồm khoản chi nào dưới đây?

A. Cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu.

B. Chi đầu tư phát triển.

C. Chi quỹ bảo trợ quốc tế.

D. Chi quỹ bảo trợ trẻ em.

Câu 10: Một trong những vai trò cơ bản của ngân sách nhà nước là góp phần

A. hoàn trả trực tiếp cho người dân.

B. chia đều sản phẩm thặng dư.

C. duy trì hoạt động bộ máy nhà nước.

D. phân chia mọi nguồn thu nhập.

Câu 11: Một trong những đặc điểm của ngân sách nhà nước là ngân sách nhà nước

A. phân chia cho mọi người.

B. ai cũng có quyền lấy.

C. có rất nhiều tiền bạc.

D. có tính pháp lý cao.

Câu 12: Theo quy định của Luật ngân sách thì ngân sách nhà nước bao gồm ngân sách

A. cấp địa phương.

B. cấp trung ương.

C. trung ương và địa phương.

D. trung ương và quốc gia.

Câu 13: Một trong những vai trò cơ bản của ngân sách nhà nước là góp phần

A. xóa bỏ cạnh tranh.

B. xóa bỏ giàu nghèo.

C. gia tăng độc quyền.

D. điều tiết thị trường.

Câu 14: Việc làm nào dưới đây của công dân **không** góp phần tham gia đóng góp vào ngân sách nhà nước?

A. Thành lập doanh nghiệp.

B. Phá hoại tài sản công cộng.

C. Nộp thuế, phí và lệ phí.

D. Tham gia lao động công ích.

Câu 15: Theo quy định của Luật ngân sách, Ngân sách nhà nước gồm các khoản chi nào dưới đây

A. Cải cách tiền lương.

B. Cân đối từ hoạt động xuất khẩu.

C. Cân đối từ hoạt động nhập khẩu.

D. Thu viện trợ, thu từ dầu thô.

Câu 16: Việc tạo lập và sử dụng ngân sách nhà nước được tiến hành trên cơ sở nào?

A. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

B. Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước

C. Luật Bồi thường nhà nước.

D. Luật Ngân sách nhà nước.

Câu 17: Ý kiến nào dưới đây của ông T **không** đúng khi nói về đặc điểm của ngân sách nhà nước?

A. Ngân sách nhà nước là các khoản thu chi không được dự toán.

B. Ngân sách nhà nước phải do Quốc hội thông qua và quyết định.

C. Ngân sách nhà nước do Chính phủ tổ chức thực hiện.

D. Ngân sách nhà nước được thiết lập và thực thi vì lợi ích chung.

Câu 18: Theo Luật ngân sách nhà nước, nội dung nào dưới đây **không** phải là đặc điểm của ngân sách nhà nước?

A. Việc tạo lập và sử dụng ngân sách nhà nước phải theo Luật Ngân sách nhà nước.

B. Nhà nước là chủ thể duy nhất có quyền quyết định các khoản thu ngân sách

C. Ngân sách nhà nước hướng tới mục tiêu giải quyết các quan hệ lợi ích chung

D. Nhà nước sẽ hoàn trả cho người dân những khoản mà họ đóng góp vào ngân sách

Câu 19: Nhận định nào dưới đây nói về vai trò của ngân sách nhà nước?

A. Ngân sách nhà nước do Chính phủ tổ chức thực hiện.

B. Ngân sách nhà nước là các khoản thu, chi được dự toán.

C. Ngân sách nhà nước được thực thi vì lợi ích quốc gia.

D. Ngân sách nhà nước là công cụ huy động nguồn lực tài chính

Câu 20: Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh quyền của người dân về ngân sách nhà nước?

A. Quyền giám sát hiệu quả sử dụng ngân sách.

- B. Quyền được nhận tiền trực tiếp từ ngân sách.
- C. Quyền kiến nghị kiểm toán ngân sách nhà nước.
- D. Quyền được biết về thông tin ngân sách.

Câu 21: Nguồn nào dưới đây **không** được tính vào thu ngân sách nhà nước?

A. Lợi tức góp vốn từ tổ chức kinh tế, thu hồi vốn từ tổ chức kinh tế, bán và cho thuê tài sản nhà nước, đóng góp tự nguyện.

B. Thuế, phí, lệ phí có tính chất thuế (như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân,...).

C. Hoạt động sự nghiệp công có nguồn thu ví dụ như trường học công, bệnh viện công, trung tâm thể thao,...

D. Khoản vay, viện trợ không hoàn lại từ nước ngoài cho các doanh nghiệp.

Câu 22: Phát biểu nào sau đây là sai về vai trò của ngân sách nhà nước?

A. Ngân sách nhà nước đảm bảo nền kinh tế phát triển ổn định, bền vững

B. Ngân sách nhà nước cung cấp tài chính duy trì hoạt động của nhà nước.

C. Ngân sách nhà nước điều tiết thị trường, bình ổn giá cả hàng hóa

D. Ngân sách nhà nước trả lương cho lao động trong doanh nghiệp tư nhân.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Ngân sách nhà nước là một kế hoạch tài chính cần được Quốc hội biểu quyết thông qua trước khi thi hành. Ngân sách nhà nước còn là kế hoạch tài chính của toàn thể quốc gia được trao cho Chính phủ tổ chức thực hiện, được Quốc hội thông qua và giám sát trực tiếp. Ngân sách nhà nước được xem là nguồn tài chính lớn của quốc gia, là một quỹ tiền tệ tập trung của Nhà nước, phù hợp cho các hoạt động chi đầu tư phát triển xây dựng cơ sở hạ tầng, đảm bảo vì lợi ích chung của toàn xã hội như: trợ cấp cho nhân dân các vùng bị thiên tai, dịch bệnh, tài trợ cho các doanh nghiệp trong nước bằng biện pháp trợ giá nhằm phục hồi một số ngành sản xuất quan trọng nào đó của đất nước. Bên cạnh đó, ngân sách nhà nước cũng phản ánh mối tương quan giữa quyền lập pháp và quyền hành pháp trong quá trình xây dựng và thực hiện ngân sách.

Câu 23: Việc triển khai thu và chi ngân sách nhà nước do cơ quan nào dưới đây chịu trách nhiệm thực hiện?

- A. Quốc hội.
- B. Chính phủ.
- C. Chủ tịch nước.
- D. Chủ tịch Quốc hội.

Câu 24: Vai trò của ngân sách nhà nước **không** thể hiện ở việc thực hiện nhiệm vụ nào dưới đây?

- A. Chi đầu tư phát triển.
- B. Chi phục hồi sản xuất.
- C. Chi hoạt động bộ máy nhà nước.
- D. Chi phát triển doanh nghiệp tư nhân.

Câu 25: Chủ thể có thẩm quyền quyết định các vấn đề liên quan đến thu và chi ngân sách là

- A. Quốc hội.
- B. Chính phủ.
- C. Hội đồng nhân dân.
- D. Ủy ban nhân dân.

Câu 26: **Câu trắc nghiệm đúng sai.** Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

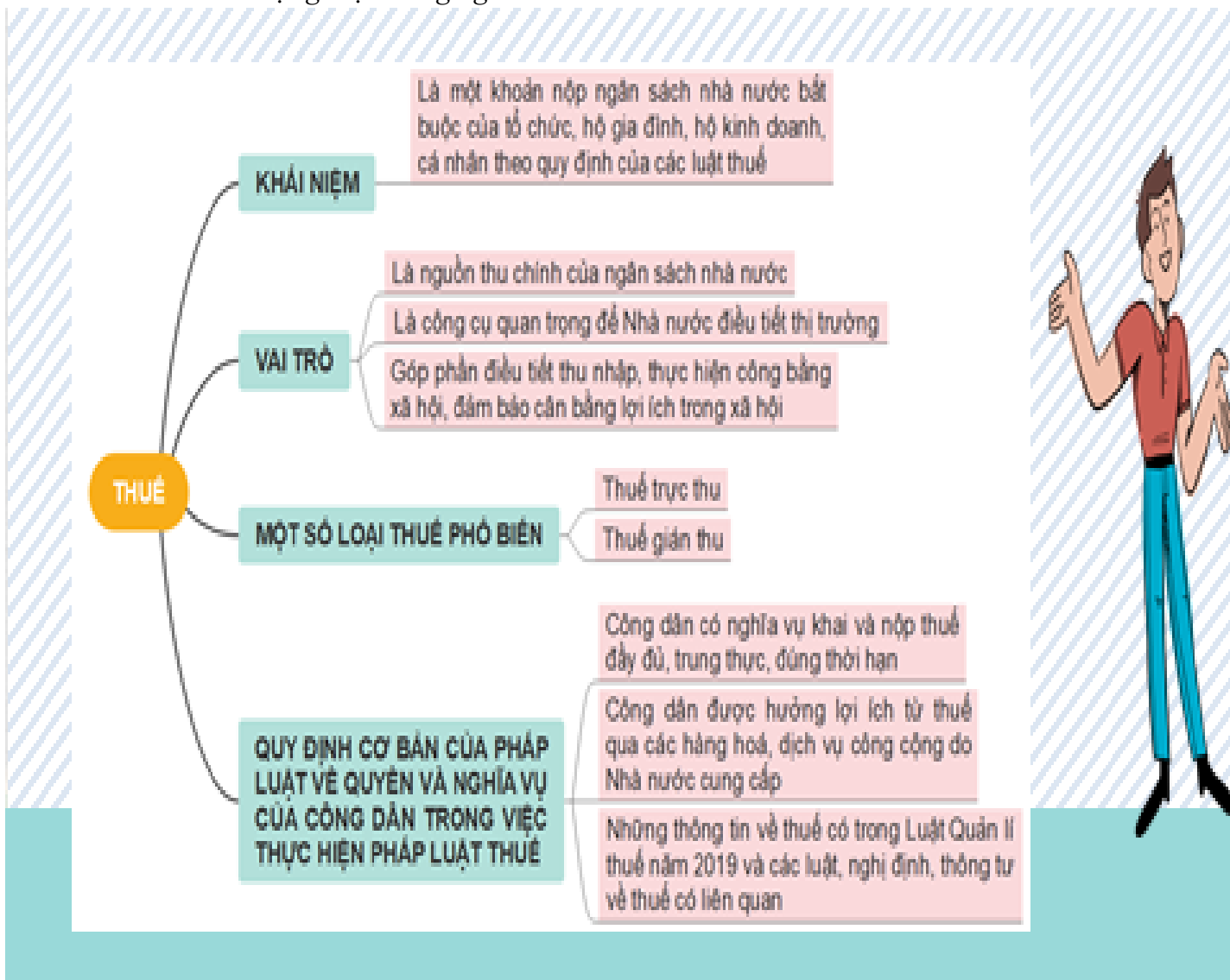
Báo cáo của Bộ Tài chính cho biết, giáo dục nghề nghiệp là bộ phận của hệ thống giáo dục quốc dân. Hằng năm, ngân sách nhà nước đều ưu tiên bố trí kinh phí cho lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề đảm bảo tỷ lệ theo quy định tại Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Cụ thể, chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề năm 2019 là 244 835 tỷ đồng, bằng 24,49% tổng chi thường xuyên ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương 28 335 tỷ đồng, ngân sách địa phương 216 500 tỷ đồng), năm 2020 là 258 750 tỷ đồng, bằng 24,49% tổng chi thường xuyên ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương 30 250 tỷ đồng, ngân sách địa phương 228 500 tỷ đồng)

a) Nhà nước chi ngân sách cho giáo dục nghề nghiệp là không hợp lý. *Sai, giáo dục nghề nghiệp là bộ phận của hệ thống giáo dục quốc dân, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.*

b) Ngân sách nhà nước góp phần đẩy nhanh quá trình hội nhập quốc tế. *Đúng vì thông qua việc đầu tư cho giáo dục, giúp chúng ta từng bước tiến kịp thế giới.*

c) Việc chi ngân sách cho giáo dục chiếm gần 25% tổng chi ngân sách là vi phạm Luật ngân sách nhà nước. *Sai, việc chi ngân sách cho giáo dục vừa thể hiện tính ưu việt của chế độ, vừa thể hiện chính sách hành đầu đối với giáo dục của nhà nước ta.*

d) Việc chi phát triển giáo dục từ nguồn ngân sách nhà nước là biểu hiện của nguyên tắc không hoàn trả trực tiếp từ việc thu ngân sách của nhân dân. *Đúng, vì qua hoạt động này góp phần phát triển giáo dục, tạo điều kiện để người dân vừa là chủ thể đóng góp vào ngân sách nhà nước vừa là đối tượng thụ hưởng ngân sách*



Câu 1: Thuế là một khoản nộp ngân sách nhà nước có tính chất gì?

- A. Bắt buộc. B. Tự nguyện. C. Không bắt buộc. D. Cường chế.

Câu 2: Những người có thu nhập cao trong doanh nghiệp phải trích một khoản tiền từ phần thu nhập để nộp vào ngân sách nhà nước theo loại thuế gì?

- A. Thuế giá trị gia tăng. B. Thuế thu nhập cá nhân.
C. Thuế tiêu thụ đặc biệt. D. Thuế nhập khẩu.

Câu 3: Loại thuế nhằm điều tiết việc sản xuất và tiêu dùng xã hội cũng như nhập khẩu hàng hoá được gọi là gì?

- A. Thuế giá trị gia tăng. B. Thuế thu nhập cá nhân.
C. Thuế nhập khẩu. D. Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Câu 4: Doanh nghiệp sản xuất ô tô A bán xe ô tô, trong quá trình vận hành, tử máy khói bụi từ xe ô tô gây ô nhiễm môi trường, vậy doanh nghiệp A phải đóng loại thuế gì?

- A. Thuế giá trị gia tăng.
C. Thuế nhập khẩu.

- B. Thuế bảo vệ môi trường.
D. Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Câu 5: Loại thuế nào sau đây không thuộc thuế trực thu?

- A. Thuế thu nhập doanh nghiệp.
B. Thuế sử dụng đất nông nghiệp.
C. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.
D. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

Câu 6: Loại thuế điều tiết trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của người nộp thuế gọi là gì?

- A. Thuế giá trị gia tăng.
B. Thuế tiêu thụ đặc biệt.
C. Thuế gián thu.
D. Thuế trực thu.

Câu 7: Loại thuế được cộng vào giá bán hàng hóa, dịch vụ và do người tiêu dùng trả khi sử dụng sản phẩm đó được gọi là gì?

- A. Thuế giá trị gia tăng.
B. Thuế thu nhập doanh nghiệp.
C. Thuế thu nhập cá nhân.
D. Thuế bảo vệ môi trường.

Câu 8: Hành vi trốn thuế từ 100 triệu đồng trở lên sẽ bị khép vào tội gì?

- A. hình sự. B. dân sự. C. hành chính. D. kỉ luật.

Câu 9: Theo quy định của pháp luật, thuế là khoản thu mang tính

- A. bắt buộc. B. tự nguyện. C. thỏa thuận. D. điều hòa.

Câu 10: Thuế là nguồn thu chính của

- A. các hộ kinh doanh.
B. các doanh nghiệp.
C. ngân sách gia đình.
D. ngân sách nhà nước.

Câu 11: Một trong những vai trò của thuế biểu hiện ở việc, nhà nước sử dụng thuế là một trong những công cụ để

- A. điều tiết sản xuất.
B. triệt tiêu sản xuất.
C. thu hồi vốn đầu tư.
D. phân bổ vốn đầu tư.

Câu 12: Một trong những vai trò của thuế biểu hiện ở việc, nhà nước sử dụng thuế là một trong những công cụ để

- A. điều tiết thu nhập.
B. đầu cơ tích trữ.
C. kiềm chế tăng trưởng.
D. gia tăng thất nghiệp.

Câu 13: Một trong những vai trò của thuế biểu hiện ở việc nhà nước sử dụng thuế là một trong những công cụ để thực hiện

- A. công bằng xã hội. B. gia tăng lạm phát. C. thủ đoạn phi pháp. D. đầu cơ tích trữ.

Câu 14: Trong quá trình quản lý nền kinh tế, công cụ quan trọng nhất để điều hành nền kinh tế là

- A. thuế. B. tuyên truyền. C. giáo dục. D. công nghệ.

Câu 15: Theo quy định của pháp luật về thuế, nội dung nào dưới đây không thể hiện vai trò của thuế?

- A. Thực hiện công bằng xã hội.
B. Điều tiết thị trường tiêu dùng.
C. Điều tiết thu nhập trong xã hội.
D. Gia tăng sự lệ thuộc vào nhà nước

Câu 16: Đối với ngân sách nhà nước, thuế không chỉ là phần thu quan trọng nhất mà còn mang tính chất

- A. nhất thời, cục bộ.
B. ổn định lâu dài.
C. tượng trưng lệ thuộc.
D. tạm thời dễ thay đổi

Câu 17: Loại thuế nào dưới đây mà nhà nước sẽ thu trực tiếp từ phần thu nhập của thể nhân hoặc pháp nhân.

- A. Thuế trực thu.
B. Thuế gián thu.
C. Thuế giá trị gia tăng.
D. Thuế bảo vệ môi trường.

Câu 18: Theo quy định của pháp luật, những người có thu nhập cao phải trích nộp một khoản tiền từ phần thu nhập của mình để nộp vào ngân sách được gọi là

- A. thuế giá trị gia tăng.
B. thuế thu nhập cá nhân.
C. thuế tiêu thụ đặc biệt.
D. thuế bảo vệ môi trường.

Câu 19: Loại thuế thu trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông và tiêu dùng ở trong nước được gọi là

- A. thuế giá trị gia tăng.
- C. thuế tiêu thụ đặc biệt.

- B. thuế thu nhập cá nhân.
- D. thuế bảo vệ môi trường.

Câu 20: Khoản tiền mà bắt buộc các cá nhân và tổ chức khi tiến hành hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật được gọi là

- A. thuế
- B. viện trợ.
- C. vay nợ.
- D. hỗ trợ.

Câu 21: Loại thuế thu vào các hàng hóa, dịch vụ đặc biệt được gọi là thuế

- A. tiêu thụ đặc biệt.
- B. thu nhập cá nhân.
- C. giá trị gia tăng.
- D. thu nhập doanh nghiệp.

Câu 22: Loại thuế thu vào các hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường được gọi là thuế

- A. bảo vệ môi trường.
- B. thu nhập cá nhân.
- C. giá trị gia tăng.
- D. thu nhập doanh nghiệp.

Câu 23: Công dân thực hiện tốt pháp luật về thuế khi thực hiện hành vi nào dưới đây?

- A. làm giả hồ sơ nộp thuế.
- B. gian lận kê khai nộp thuế.
- C. kê khai đầy đủ hồ sơ thuế.
- D. hủy hoại hồ sơ thuế.

Câu 24: Theo quy định của pháp luật, người nộp thuế có nghĩa vụ

- A. hưởng các ưu đãi về thuế.
- B. kê khai chính xác hồ sơ thuế.
- C. được cung cấp thông tin về thuế.
- D. được cấp mã số thuế.

Câu 25: Khoản thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng là thuế

- A. giá trị gia tăng
- B. thu nhập doanh nghiệp
- C. xuất nhập khẩu
- D. tiêu thụ đặc biệt

Câu 26: Thuế thu đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hoá, kinh doanh dịch vụ thuộc diện Nhà nước cần thiết điều tiết tiêu dùng là...

- A. thuế giá trị gia tăng.
- B. thuế thu nhập doanh nghiệp.
- C. thuế xuất nhập khẩu.
- D. thuế tiêu thụ đặc biệt.

Câu 27: Loại thuế nào do các nhà sản xuất, thương nhân hoặc người cung cấp dịch vụ nộp cho Nhà nước thông qua việc cộng số thuế này vào giá bán cho người tiêu dùng chịu?

- A. Thuế trực thu
- B. Thuế Nhà nước
- C. Thuế gián thu
- D. Thuế địa phương

Câu 28: Vai trò nào sau đây không phải của thuế?

- A. Thuế là nguồn thu quan trọng nhất cho ngân sách nhà nước.
- B. Thuế là công cụ kích thích đầu tư nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
- C. Thuế thực hiện công bằng an sinh xã hội.
- D. Thuế là công cụ hiệu quả nhất để điều tiết thu nhập.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Là một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu hàng may mặc, những năm qua, doanh nghiệp DH luôn nỗ lực phát triển sản xuất, kinh doanh cũng như chấp hành nghĩa vụ thuế với Nhà nước. Trong năm 2022 doanh nghiệp được vinh danh là đơn vị nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tiêu biểu. Bên cạnh đó, đơn vị cũng hoàn thành tốt việc triển khai thuế giá trị gia tăng và việc hoàn thuế theo quy định. Ngoài sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp đã làm tốt công tác xã hội, tích cực tham gia và đóng góp kinh phí mua ủng hộ quỹ vắc xin, cũng như chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

Câu 29: Doanh nghiệp DH là chủ thể nào dưới đây của nền kinh tế.

- A. Chủ thể sản xuất.
- B. Chủ thể tiêu dùng.
- C. Chủ thể trung gian.
- D. Chủ thể nhà nước.

Câu 30: Doanh nghiệp DH **không** phải nộp loại thuế nào dưới đây?

- A. Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- B. Thuế giá trị gia tăng.
- C. Thuế xuất khẩu.
- D. Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Câu 31: Trong vấn đề nộp thuế, doanh nghiệp DH phải nộp loại thuế trực thu nào dưới đây?

- A. Thuế xuất khẩu.
- B. Thuế nhập khẩu.
- C. Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- D. Thuế giá trị gia tăng.

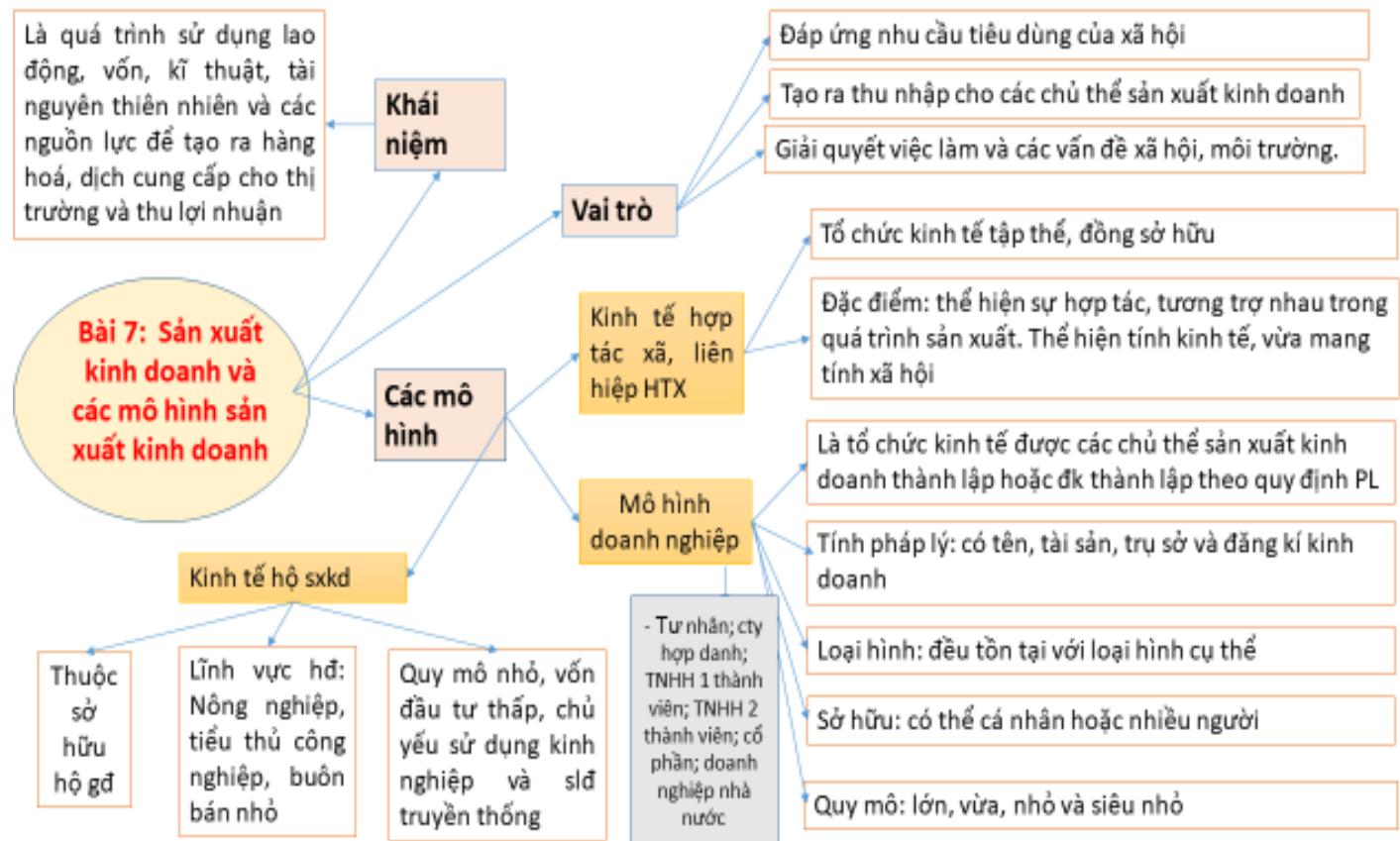
Câu 32 Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai Thuế được xem là khoản thu quan trọng, ổn định lâu dài. Nguồn thu từ thuế vào ngân sách nhà nước chỉ được sử dụng để đáp ứng nhu cầu chi tiêu công của Nhà nước. Nguồn thu từ thuế một phần được sử dụng cho hoạt động của bộ máy nhà nước, phần lớn được đầu tư cho văn hoá, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, tài trợ xã hội, nghiên cứu khoa học,...

a) Thuế là nguồn thu duy nhất của ngân sách nhà nước. *Sai, đây chỉ là nguồn thu chủ yếu, ngoài thuế còn các nguồn thu khác.*

b) Hoạt động chi tiêu công của Nhà nước chính là hoạt động chi tiêu cho Bộ máy nhà nước. *Sai, chi tiêu công gồm cả chi cho bộ máy nhà nước và chi cho đầu tư phát triển.*

c) Nguồn thu từ thuế phần lớn đầu tư cho văn hoá, y tế, giáo dục, là thể hiện vai trò của thuế. *Đúng, thuế góp phần phân phối lại thu nhập*

d) Hoạt động đầu tư cho xã hội từ nguồn ngân sách nhà nước trong đó có tiền thu thuế là thể hiện sự đầu tư gián tiếp trở lại cho chính người nộp thuế. *Đúng, vì qua hoạt động đầu tư trở lại này giúp người nộp thuế có điều kiện được thụ hưởng các phúc lợi xã hội.*



Câu 1: Sản xuất kinh doanh **không** có vai trò nào dưới đây

- A. Thúc đẩy phát triển kinh tế. B. Đem lại cuộc sống ấm no
C. Phát triển văn hóa, xã hội. D. Hủy hoại môi trường.

Câu 2: Một trong những ưu điểm của mô hình sản xuất hộ kinh doanh là

- A. vốn đầu tư lớn. B. có nhiều công ty con.
C. huy động nhiều lao động. D. quản lý gọn nhẹ.

Câu 3: Trong mọi mô hình sản xuất kinh doanh thì yếu tố nào sau đây quyết định sự thành công?

- A. Con người B. Tài chính
C. Đầy chuyên, công nghệ, máy móc D. Bí quyết kinh doanh

Câu 4: Doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp là nội dung của khái niệm doanh nghiệp nào dưới đây?

- A. Doanh nghiệp tư nhân. B. Công ty hợp danh.
C. Liên minh hợp tác xã. D. Công ty cổ phần

- Câu 5:** Một trong những ưu điểm của mô hình sản xuất hộ kinh doanh là
 A. quy mô nhỏ. B. không phải đóng thuế.
 C. không cần đăng ký. D. quy mô lớn.
- Câu 6:** Muốn làm chủ một mô hình sản xuất kinh doanh, chúng ta cần có những yếu tố nào?
 A. Sự may mắn trong cuộc sống
 B. Kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để thực hiện mục tiêu
 C. Sự quyết tâm, kiên trì thực hiện ý tưởng kinh doanh
 D. Nguồn lực gồm nguồn lực về tài chính (tiền) và con người
- Câu 7:** Mô hình kinh tế nào dưới đây dựa trên hình thức đồng sở hữu, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh?
 A. Công ty hợp danh B. Hộ kinh doanh. C. Hộ gia đình. D. Hợp tác xã.
- Câu 8:** Chủ thể mô hình hộ sản xuất kinh doanh là công dân Việt Nam, do một cá nhân hoặc một
 A. tổng công ty. B. tập đoàn. C. pháp nhân. D. nhóm người.
- Câu 9:** Quá trình con người sử dụng sức lao động, vốn, kỹ thuật, tài nguyên thiên nhiên để tạo ra hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho thị trường và thu được lợi nhuận được gọi là hoạt động
 A. lao động nghệ thuật. B. chính trị - xã hội.
 C. thực nghiệm khoa học. D. sản xuất kinh doanh.
- Câu 10:** Một trong những đặc điểm của doanh nghiệp là có tính
 A. tổ chức. B. phi lợi nhuận. C. tính nhân đạo. D. tự phát.
- Câu 11:** Sản xuất kinh doanh **không** có vai trò nào dưới đây
 A. Tạo ra sản phẩm hàng hóa. B. Đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.
 C. Tạo việc làm cho xã hội. D. Thúc đẩy khủng hoảng.
- Câu 12:** Hình thức sản xuất kinh doanh với các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để sản xuất kinh doanh được gọi là gì ?
 A. Mô hình kinh tế hộ gia đình. B. Mô hình kinh tế khác.
 C. Mô hình kinh tế hợp tác xã. D. Mô hình kinh tế doanh nghiệp.
- Câu 13:** Một trong những vai trò quan trọng của sản xuất kinh doanh là góp phần
 A. giải quyết việc làm. B. tàn phá môi trường.
 C. duy trì thất nghiệp. D. thúc đẩy khủng hoảng.
- Câu 14:** Theo quy định của pháp luật mô hình hộ kinh doanh được đăng kí kinh doanh tại
 A. một địa điểm. B. ba địa điểm. C. hai địa điểm. D. nhiều địa điểm.
- Câu 15:** Một trong những ưu điểm của mô hình sản xuất hộ kinh doanh là
 A. có nguồn vốn lớn. B. dễ tạo việc làm.
 C. dễ trốn thuế. D. sử dụng nhiều lao động.
- Câu 16:** Đâu không phải là vai trò của sản xuất kinh doanh?
 A. Nâng thu nhập bình quân đầu người
 B. Giảm tỉ lệ tệ nạn xã hội
 C. Kích thích sự phát triển của khoa học kỹ thuật
 D. Tạo ra sự công bằng cho mọi người trong xã hội
- Câu 17:** Một trong những đặc điểm của doanh nghiệp là có tính
 A. kinh doanh. B. phi tổ chức. C. thiếu bền vững. D. bất hợp pháp.
- Câu 18:** Một trong những hạn chế của mô hình sản xuất hộ kinh doanh là
 A. khó đầu tư trang thiết bị. B. dễ quản lý sản xuất.
 C. sử dụng nhiều lao động. D. tạo ra nhiều việc làm.
- Câu 19:** Về thành viên, công ty hợp danh có ít nhất là mấy chủ sở hữu ?
 A. bốn. B. hai. C. ba D. một.
- Câu 20:** Loại hình doanh nghiệp có từ 2 đến 50 thành viên là loại hình doanh nghiệp nào dưới đây?
 A. Công ty cổ phần. B. Doanh nghiệp tư nhân.
 C. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

D. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Câu 21: Một trong những đặc điểm của doanh nghiệp là có tính

- A. phi hợp pháp. B. phi lợi nhuận. C. từ thiện D. hợp pháp.

Câu 22: Trong nền sản xuất xã hội, doanh nghiệp là một đơn vị

- A. phân phối của cải vật chất. B. sản xuất của cải vật chất.
C. tạo điều kiện để con người được lao động. D. phân phối và sản xuất của cải vật chất.

Câu 23: Việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả công đoạn của quá trình từ đầu tư, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích thu được lợi nhuận gọi là gì?

- A. Đầu tư. B. Sản xuất C. Kinh doanh. D. Tiêu dùng.

Câu 25: Mô hình của hộ sản xuất kinh doanh

- A. có quy mô đầu tư vốn lớn. B. có quy mô nhỏ lẻ.
C. có quy mô sản xuất phong phú. D. có quy mô hiện đại.

Câu 26: Mô hình kinh tế nào dưới đây là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, được thành lập trên tinh thần tự nguyện vì lợi ích chung của các thành viên?

- A. Doanh nghiệp tư nhân. B. Công ty cổ phần.
C. Mô hình kinh tế hợp tác xã. D. Mô hình kinh tế hộ gia đình.

Câu 27: Một trong những vai trò quan trọng của sản xuất kinh doanh là góp phần tạo ra sản phẩm nhằm

- A. đáp ứng nhu cầu của con người. B. duy trì tình trạng thất nghiệp.
C. thúc đẩy khủng hoảng kinh tế. D. kìm chế sự tăng trưởng.

Câu 28: Mô hình kinh tế hợp tác xã được thành lập dựa trên nguyên tắc cơ bản nào dưới đây?

- A. Cường chế. B. Tự nguyện. C. Bắt buộc. D. Độc lập.

Câu 29: Quá trình con người tiến hành hoạt động sản xuất để tạo ra sản phẩm hàng hoá/dịch vụ đáp ứng nhu cầu của thị trường, nhằm mục đích thu được lợi nhuận là nội dung của khái niệm

- A. Lạm phát do cầu đẩy. B. Sản xuất kinh doanh
C. Khủng hoảng kinh tế. D. Kích cầu tiêu dùng.

Câu 30: Ưu điểm của mô hình hợp tác xã so với mô hình hộ sản xuất kinh doanh là

- A. tự tổ chức sản xuất kinh doanh. B. có sự tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau.
C. có quy mô nhỏ lẻ. D. có quyền tự làm chủ trong kinh doanh.

Câu 31: Mô hình sản xuất kinh doanh do một hộ gia đình làm chủ, tự tổ chức sản xuất kinh doanh theo định hướng phát triển kinh tế của Nhà nước là nội dung của khái niệm

- A. hợp tác xã kinh doanh. B. hộ sản xuất kinh doanh.
C. công ty một thành viên. D. công ty hợp danh.

Câu 32: Đối với doanh nghiệp tư nhân thì chủ sở hữu duy nhất của doanh nghiệp là

- A. người đóng góp nhiều vốn. B. cá nhân chủ doanh nghiệp.
C. tất cả thành viên của doanh nghiệp. D. nhiều thành viên tham gia.

Câu 33: Là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh là nội dung của khái niệm

- A. giám đốc công ty hợp danh. B. giám đốc.
C. chủ tịch hội đồng quản trị. D. doanh nghiệp.

Câu 34: Đối với xã hội, hoạt động sản xuất kinh doanh góp phần

- A. duy trì thương hiệu. B. gia tăng lạm phát.
C. đáp ứng tiêu dùng. D. tạo ra thu nhập.

Câu 35: Một trong những hạn chế của mô hình sản xuất hộ kinh doanh là

- A. dễ tạo việc làm. B. quản lý gọn nhẹ. C. khó huy động vốn. D. có quy mô nhỏ.

Câu 36: Mô hình sản xuất kinh doanh được hiểu là

- A. tập trung mọi nguồn lực của doanh nghiệp để đạt được mục tiêu.
B. tạo ra giá trị tích cực cho doanh nghiệp, người tiêu dùng và xã hội.
C. tăng thu, giảm chi một cách tối đa để mang về lợi nhuận cao nhất.

D. thoả mãn nhu cầu tối đa của người tiêu dùng.

Câu 37: Sản xuất kinh doanh là

- A. hoạt động quyết định sự hưng thịnh của một quốc gia.
- B. quá trình tối đa hoá mọi nguồn lực tạo ra sản phẩm và thu về lợi nhuận.
- C. hoạt động tổ chức công việc cho người lao động.
- D. hoạt động chỉ sinh lời cho doanh nghiệp.

Câu 38: Mô hình kinh tế hợp tác xã là mô hình kinh tế thể hiện tính chất nào dưới đây?

- A. Tính hợp tác và tính tư nhân.
- B. Tính kinh tế và tính xã hội.
- C. Tính tư nhân và tính xã hội.
- D. Tính kinh tế và tính tư nhân.

Câu 39: Theo quy định của pháp luật, để thành lập mô hình kinh tế hợp tác xã phải có tối thiểu bao nhiêu thành viên tham gia thành lập?

- A. 5 thành viên.
- B. 6 thành viên.
- C. 7 thành viên.
- D. 8 thành viên.

Câu 40: Xét về loại hình sở hữu, mô hình kinh tế hợp tác xã được dựa trên hình thức sở hữu nào dưới đây?

- A. Sở hữu tư nhân.
- B. sở hữu tập thể.
- C. sở hữu nhà nước.
- D. Sở hữu cá nhân.

Câu 41: Doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các hoạt động của công ty là mô hình doanh nghiệp

- A. tư nhân.
- B. hợp tác xã.
- C. công ty hợp danh.
- D. nhà nước.

Câu 42: Công ty cổ phần được hình thành như thế nào?

- A. Bằng vốn điều lệ.
- B. Bằng vốn của một cá nhân.
- C. Bằng vốn của nhà nước.
- D. Bằng vốn đóng góp của nhiều người.

Câu 43: Mục đích hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp là

- A. kinh doanh.
- B. thực hiện các hoạt động công ích.
- C. duy trì việc làm cho người lao động.
- D. mua bán hàng hoá.

Câu 44: Về mặt pháp lý, đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tư nhân là

- A. nhân viên ủy quyền.
- B. kế toán doanh nghiệp.
- C. chủ doanh nghiệp.
- D. luật sư đại diện.

Câu 45: Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do

- A. một tập thể làm chủ.
- B. nhà nước góp vốn.
- C. một tổ chức làm chủ.
- D. một cá nhân làm chủ.

Câu 46: Theo quy định của pháp luật mô hình hộ kinh doanh được đăng ký sử dụng không quá bao nhiêu lao động

- A. 10 lao động.
- B. 40 lao động.
- C. 30 lao động.
- D. 20 lao động.

Câu 47: Nội dung nào đúng về mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn từ 2 thành viên trở lên?

- A. Có từ 2 đến 40 thành viên là tổ chức cá nhân.
- B. Có từ 2 đến 60 thành viên là tổ chức cá nhân.
- C. Có từ 2 đến 30 thành viên là tổ chức cá nhân.
- D. Có từ 2 đến 50 thành viên là tổ chức cá nhân.

Câu 48: Nhận định nào sau đây không đúng về mô hình sản xuất kinh doanh hộ gia đình?

- A. Mô hình sản xuất kinh doanh nhỏ do cá nhân và hộ gia đình thành lập.
- B. Mô hình sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn về việc vay vốn.
- C. Mô hình sản xuất kinh doanh chỉ dành cho lĩnh vực nông nghiệp.
- D. Mô hình sản xuất kinh doanh sử dụng từ 10 lao động trở lên.

Câu 49: Đây là đặc điểm nổi trội của mô hình công ty cổ phần

- A. Có khả năng phát triển thành công ty có quy mô lớn
- B. Không chịu trách nhiệm hữu hạn trong số vốn góp
- C. Là mô hình công ty có số lượng nhân viên đông nhất
- D. Được phát hành cổ phiếu, trái phiếu và không hạn chế số lượng cổ đông

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Khi Nhà nước thực hiện việc đẩy mạnh cổ phần hoá doanh nghiệp nhằm nâng cao năng lực tài chính, đổi mới công nghệ, đổi mới phương thức quản lý, nâng cao hiệu quả và sức cạnh

tranh của nền kinh tế ông A quyết định chuyển đổi mô hình kinh doanh thành công ty cổ phần. Ông ưu tiên cho nhân viên công ty tham gia cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác trong phạm vi số vốn đã góp vào, được quyền nhượng cổ phần. Công ty cũng đã nhiều lần phát hành trái phiếu thành công, tạo ra nguồn tài chính cho công ty. Các cổ đông được chia lợi tức tăng hằng năm, khiến họ càng tin tưởng vào công ty hơn.

Câu 56: Mô hình sản xuất kinh doanh của ông A là mô hình

- A. Công ty tư nhân. B. Công ty cổ phần.
C. Hợp tác xã. D. Doanh nghiệp nhà nước.

Câu 57: Vốn điều lệ của công ty sau khi chuyển đổi được chia thành các phần bằng nhau gọi là

- A. trái phiếu. B. tín phiếu. C. cổ đông. D. cổ phần.

Câu 58: Việc ông A ưu tiên cho nhân viên công ty tham gia vào góp vốn cổ đông và hàng năm đều chia cổ tức là thực hiện hoạt động nào dưới đây của nền kinh tế.

- A. Sản xuất. B. Phân phối. C. Trao đổi. D. Tiêu dùng.

Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

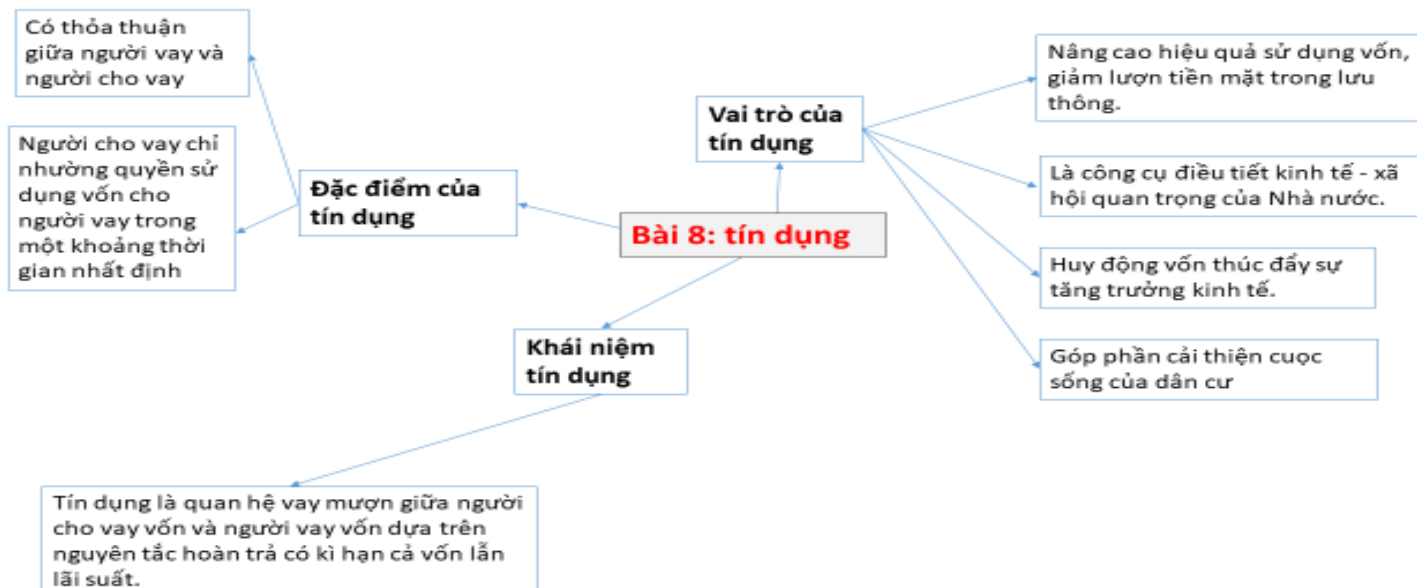
Công ti bánh kẹo DH do anh A làm chủ và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp. Là một doanh nghiệp đi đầu trong lĩnh vực sản xuất bánh kẹo. Với hệ thống dây chuyền máy móc, nhà xưởng cùng công nghệ hiện đại, lao động có tay nghề cao đã tạo ra nhiều sản phẩm có chất lượng, được nhiều người tiêu dùng yêu thích như bánh mì, bánh bông lan, bánh trung thu, kẹo sữa... Công ti còn là nguồn cung ứng nguyên vật liệu uy tín cho các đơn vị cùng ngành và tạo ra việc làm ổn định cho một lượng lớn người lao động, đóng góp cho sự tăng trưởng kinh tế địa phương?

a) Công ty bánh kẹo DH là mô hình doanh nghiệp tư nhân. *Đúng vì anh A làm chủ và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.*

b) Tạo việc làm và đóng góp cho sự phát triển của địa phương là thể hiện vai trò của hoạt động sản xuất kinh doanh. *Đúng, hoạt động này đã tạo ra việc làm, thu nhập cho người lao động.*

c) Công ty DH vừa là chủ thể sản xuất vừa là chủ thể trung gian trong nền kinh tế. *Đúng, vì ngoài hoạt động sản xuất, công ty còn đảm nhiệm việc phân phối nguyên liệu cho các đơn vị kinh tế khác.*

d) Để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh công ty có thể phát hành trái phiếu doanh nghiệp để huy động vốn. *Sai vì doanh nghiệp tư nhân không có quyền phát hành trái phiếu*



Câu 1: Một trong những đặc điểm của tín dụng là

- A. tính vĩnh viễn.
- B. tính bắt buộc.
- C. tính phổ biến.
- D. dựa trên sự tin tưởng.

Câu 2: Nội dung nào dưới đây **không** phải là vai trò của tín dụng?

- A. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.
- B. Hạn chế bớt tiêu dùng
- C. Tăng vòng quay của vốn, tiết kiệm tiền mặt trong lưu thông.
- D. Là công cụ điều tiết kinh tế - xã hội của Nhà nước.

Câu 3: Trong quá trình cho vay có sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và chi phí sử dụng dịch vụ tín dụng được gọi là gì ?

- A. Tiền dịch vụ.
- B. Tiền lãi.
- C. Tiền gốc.
- D. Tiền phát sinh.

Câu 4: Tín dụng **không** có vai trò nào dưới đây?

- A. Tín dụng là công cụ thúc đẩy sự lưu thông của hàng hoá và tiền tệ.
- B. Tín dụng là công cụ giúp thúc đẩy kinh doanh, đầu tư sinh lời.
- C. Tín dụng làm gia tăng mối quan hệ chủ nợ - con nợ trong xã hội.
- D. Tín dụng thúc đẩy quá trình tập trung vốn và tập trung sản xuất.

Câu 5: Theo quy định của pháp luật những tổ chức nào sau đây được phép cấp tín dụng?

- A. Kho bạc
- B. Chi cục thuế
- C. Các ngân hàng thương mại
- D. Tiệm cầm đồ

Câu 6: Một trong những vai trò của tín dụng là huy động nguồn vốn nhân đôi vào

- A. cá độ bóng đá.
- B. lừa đảo chiếm đoạt tài sản.
- C. sản xuất kinh doanh.
- D. các dịch vụ đỏ đen.

Câu 7: Nội dung nào dưới đây phản ánh tính tạm thời của việc sử dụng dịch vụ tín dụng?

- A. Nhường quyền sử dụng tạm thời một lượng vốn trong thời gian vô hạn.
- B. Nhường quyền sử dụng tạm thời một lượng vốn trong thời gian nhất định.
- C. Tặng một lượng vốn cá nhân cho người khác.
- D. Chuyển giao hoàn toàn quyền sử dụng một lượng vốn.

Câu 8: Tín dụng là khái niệm thể hiện quan hệ kinh tế giữa chủ thể sở hữu (người cho vay) và chủ thể sử dụng nguồn vốn nhân rồi (người vay), theo nguyên tắc hoàn trả có kỳ hạn

- A. nguyên phần gốc ban đầu.
- B. nguyên phần lãi phải trả.
- C. đủ số vốn ban đầu.
- D. cả vốn gốc và lãi.

Câu 9: Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh vai trò của tín dụng ?

- A. Là công cụ điều tiết kinh tế xã hội .
- B. Hạn chế bớt tiêu dùng.
- C. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.
- D. Thúc đẩy sản xuất, lưu thông.

Câu 10: Một trong những đặc điểm của tín dụng là có tính

- A. một phía.
- B. tạm thời.
- C. cưỡng chế.
- D. bắt buộc.

Câu 11: Có thể nhận biết sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và mua tín dụng bằng cách nào?

- A. Tính lãi suất cho vay và khoản vay
- B. Mua tín dụng bằng số tiền tương ứng
- C. Tính lãi suất cho vay
- D. Không có sự chênh lệch đáng kể.

Câu 12: Nội dung nào dưới đây thể hiện bản chất của quan hệ tín dụng?

A. Quan hệ kinh tế giữa người cho vay và người vay trong một thời gian nhất định có hoàn trả cả vốn lẫn lãi.

- B. Nhường quyền sở hữu một lượng tiền cho người khác.
- C. Cho người khác sử dụng một lượng tiền nhân rồi để được hưởng tiền lãi.
- D. Là quan hệ vay mượn có lãi hoặc không có lãi.

Câu 13: Bản chất của tín dụng là quan hệ giữa người cho vay và

- A. người giúp đỡ.
- B. người đi vay.
- C. cơ quan nhà nước.
- D. người lao động.

Câu 14: Một trong những vai trò của tín dụng là

- A. bản cùng hóa người đi vay nợ.
- B. tăng lượng vốn đầu tư sản xuất.
- C. kiềm chế việc làm trái pháp luật.
- D. tư bản hóa chủ thể cho vay nợ.

Câu 15: Nội dung nào dưới đây đề cập đến vai trò của người cho vay trong mối quan hệ tín dụng?

A. Người cho vay chuyển giao quyền sử dụng tiền cho người đi vay.

B. Người cho vay cho vay tiền mặt.

C. Người cho vay chuyển giao quyền sử dụng tiền hoặc hàng hoá cho người đi vay.

D. Người cho vay chuyển giao quyền sử dụng tiền hoặc hàng hoá cho vay cho người đi vay trong một thời gian nhất định.

Câu 16: Thực hiện đúng đắn hoạt động tín dụng sẽ góp phần

A. gia tăng tỷ lệ lạm phát.

B. gây bất ổn cho xã hội.

C. cải thiện cuộc sống dân cư.

D. gia tăng tỷ lệ nợ xấu.

Câu 17: Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đặc điểm của tín dụng ?

A. Dựa trên sự tin tưởng.

B. Tính hoàn trả.

C. Tính tạm thời.

D. Tính bắt buộc.

Câu 18: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện đặc điểm của tín dụng?

A. Nhường quyền sử dụng một lượng tiền nhân rồi cho người khác sử dụng trong một thời hạn nhất định.

B. Mức lãi suất cho vay được thoả thuận giữa người cho vay và người vay.

C. Dựa trên sự tin tưởng.

D. Khi đến hạn người vay trả đủ tiền lãi sẽ được kéo dài thêm thời hạn cho vay.

Câu 19: Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh đặc điểm của tín dụng ?

A. Lãi suất cho vay phụ thuộc vào lòng tin.

B. Nhường quyền sử dụng tạm thời một lượng vốn trong một thời hạn nhất định.

C. Dựa trên sự tin tưởng.

D. Đến thời hạn người vay có nghĩa vụ trả vốn gốc và lãi.

Câu 20: Đến thời hạn tín dụng, người vay có nghĩa vụ và trách nhiệm gì?

A. Hoàn trả cả vốn gốc và lãi vô điều kiện.

B. Hoàn trả vốn gốc vô điều kiện.

C. Hoàn trả lãi vô điều kiện.

D. Hoàn trả vốn gốc hoặc lãi .

Câu 21: Sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và mua tín dụng được hiểu là...

A. chi phí sử dụng tiền mặt.

B. chi phí mua tín dụng.

C. số tiền phải trả cho việc sử dụng tín dụng, bao gồm số tiền vay và lãi suất cho vay.

D. khoản chi phí phản ánh sự chênh lệch giữa số tiền vay và số tiền lãi.

Câu 22: Nội dung nào dưới đây đề cập đến vai trò của người cho đi vay trong mối quan hệ tín dụng?

A. Người đi vay không cần trả nợ đúng hạn, chỉ cần đảm bảo trả đủ số tiền đã vay.

B. Người đi vay có thể trả bằng giá trị hàng hoá tương đương với khoản vay khi đến hạn trả nợ.

C. Người đi vay phải trả toàn bộ số tiền trong thời hạn cam kết trả nợ.

D. Người đi vay phải trả số tiền đã vay khi đến hạn trả nợ có hoặc không kèm một khoản lãi.

Câu 23: Một trong những đặc điểm của tín dụng là

A. triệt tiêu khả năng làm ăn của nhau.

B. dựa trên sự tin tưởng lẫn nhau.

C. ép buộc và cưỡng chế lẫn nhau.

D. ép buộc nhau khi gặp khó khăn.

Câu 24: Một trong những đặc điểm của tín dụng là có tính

A. hoàn trả cả gốc và lãi.

B. chỉ cần trả phần lãi.

C. không cần hoàn trả.

D. chỉ cần trả phần gốc.

Câu 25: Tín dụng có vai trò như thế nào trong đời sống xã hội ?

A. Là công cụ điều tiết kinh tế- xã hội của Nhà nước.

B. Là công cụ giảm tỉ lệ mắc bệnh.

C. Là công cụ giảm tỉ lệ ô nhiễm môi trường.

D. Là công cụ giảm lạm phát.

Câu 26: Mỗi quan hệ kinh tế diễn ra giữa một bên là người cho vay với một bên là người đi vay theo nguyên tắc hoàn trả có kỳ hạn cả gốc và lãi là nội dung của khái niệm

- A. sản xuất. B. tín dụng. C. trả góp. D. tiêu dùng

Câu 27: Tín dụng là mối quan hệ giữa

- A. người cho vay với nhau. B. các thành viên trong gia đình.
C. người vay và người cho vay. D. người vay với nhau.

Câu 28: Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đặc điểm của tín dụng ?

- A. Dựa trên cơ sở lòng tin. B. Có tính vô hạn.
C. Có tính hoàn trả cả gốc lẫn lãi. D. Có tính thời hạn.

Câu 29: Một trong những đặc điểm của tín dụng là

- A. có tính phổ biến. B. có tính bắt buộc. C. có tính tạm thời. D. có tính vĩnh viễn.

Câu 30: Một trong những vai trò của tín dụng đó là công cụ để nhà nước

- A. gia tăng tỷ lệ nợ xấu. B. áp đặt quyền lực của mình.
C. điều tiết vĩ mô nền kinh tế. D. đẩy nhanh tỷ lệ thất nghiệp.

Câu 31: Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh đặc điểm của tín dụng ?

- A. Có tính hoàn trả cả gốc và lãi. B. Dựa trên sự tin tưởng.
C. Có tính tạm thời. D. Chỉ cần hoàn trả gốc hoặc lãi.

Câu 32: Nội dung nào dưới đây **không** đúng khi nói về đặc điểm của tín dụng?

- A. Tín dụng dựa trên sự chuyển nhượng tài sản không thời hạn hoặc có tính hoàn trả.
B. Tín dụng dựa trên sự chuyển giao toàn bộ tài sản cho bên vay tín dụng.
C. Tín dụng dựa trên cơ sở lòng tin giữa người đi vay và người cho vay.
D. Tín dụng dựa trên nguyên tắc không chỉ hoàn trả lãi, mà còn trả cả vốn.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Ông D có nhu cầu vay tiền ngân hàng để mua nhà ở. Với khả năng tài chính hiện tại, ông chỉ trả được 40% trị giá ngôi nhà. Ông dự định đến ngân hàng để vay 60% số tiền còn lại. Khi xem xét hồ sơ của ông, ngân hàng quyết định cho ông vay 60% số tiền còn lại trong thời hạn 10 năm với lãi suất 8,2% năm. Đổi lại, ông phải thế chấp sổ đỏ của ngôi nhà. Trong vòng 10 năm, ông D phải cam kết hoàn trả số tiền lãi và vốn đúng tiến độ thì mới nhận lại sổ đỏ.

Câu 33: Ngân hàng đóng vai trò gì trong mối quan hệ vay mượn tiền để mua nhà của ông D?

- A. Bên cho vay. B. Bên hỗ trợ. C. Bên được vay. D. Bên môi giới.

Câu 35: Tính tạm thời trong quan hệ tín dụng giữa ông D và ngân hàng thể hiện ở việc ông D phải cam kết hoàn trả số tiền lãi và vốn trong thời hạn

- A. 10 năm. B. 1 năm. C. 2 năm. D. 3 năm.

Câu 34: Trong thông tin trên, mục đích của việc sử dụng dịch vụ tín dụng của ông D là để

- A. phục vụ sản xuất. B. mua bất động sản. C. vay tiêu dùng. D. vay chứng khoán.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Để có thêm vốn thực hiện dự án nuôi cá tầm thương phẩm, anh A quyết định đến ngân hàng đề nghị được vay tiền. Sau khi xem xét mục đích, hiệu quả sử dụng vốn, khả năng hoàn trả nợ vay, trong quá khứ anh A luôn trả nợ đúng thời hạn, phía ngân hàng hoàn toàn tin tưởng và quyết định cho anh vay 100 triệu đồng với lãi suất ưu đãi, thời hạn vay 2 năm. Anh A cam kết sẽ hoàn trả đầy đủ số tiền vay cộng thêm phần tiền lãi đúng kỳ hạn như đã thỏa thuận với ngân hàng.

Câu 35: Xét về bản chất của tín dụng thì mối quan hệ giữa anh A và ngân hàng là mối quan hệ giữa

- A. người đi vay với nhau. B. người cho vay với nhau.
C. người vay và cho vay. D. người vay với người vay.

Câu 36: Vai trò của tín dụng được thể hiện trong thông tin trên là nhằm

- A. phục vụ mở rộng sản xuất. B. phục vụ hoạt động tiêu dùng.
C. đầu tư kinh doanh chứng khoán. D. đầu tư nhà ở và bất động sản.

Câu 37: Yếu tố nào dưới đây quyết định việc ngân hàng hoàn toàn tin tưởng và quyết định quyết định cho anh A vay 100 triệu đồng với lãi suất ưu đãi, thời hạn vay 2 năm?

A. Lịch sử tín dụng tốt.

C. Có nhiều quan hệ xã hội.

B. Có nhiều tài sản thế chấp.

D. Lịch sử bản thân đầy đủ.

Câu 38: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

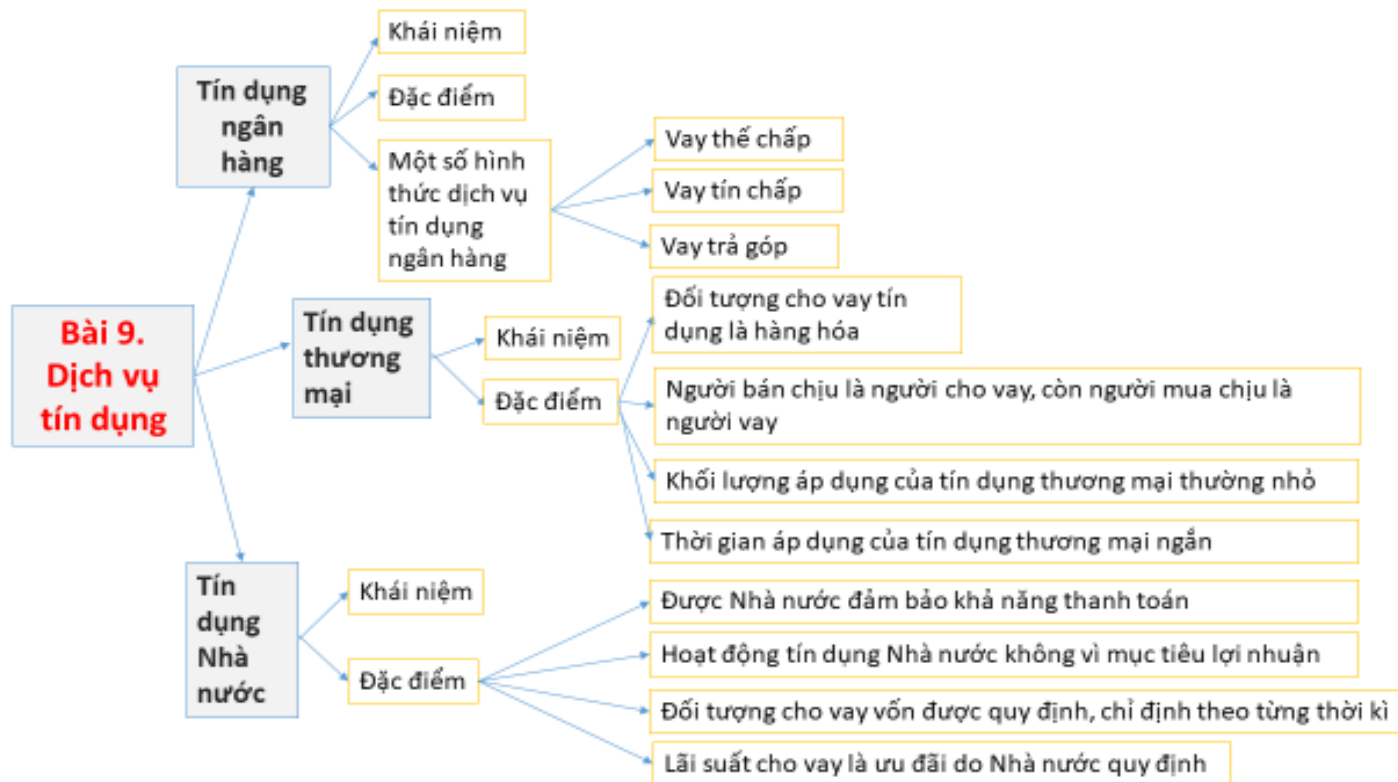
Từ nhiều năm nay, chính sách trợ vốn ngân hàng của Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên đã giúp nhiều em có hoàn cảnh khó khăn thực hiện được ước mơ đến với giảng đường đại học. Nhờ được vay ưu đãi, các em có kinh phí để hoàn thành khoá học, có thêm cơ hội tìm được việc làm và phát triển bản thân, có thu nhập để thực hiện nghĩa vụ hoàn trả vốn vay cho ngân hàng.

a) Nhiều sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được tiếp tục học tập là thể hiện vai trò của tín dụng. *Đúng, tín dụng đã thực hiện hỗ trợ kinh phí để các sinh viên có thể tiếp tục thực hiện việc học tập.*

b) Vì đây là nguồn vốn chính phủ, nên các sinh viên không phải hoàn trả lại số tiền gốc và lãi cho ngân hàng. *Sai, đây là nguồn vốn tín dụng của nhà nước, sinh viên được vay ưu đãi vẫn phải có trách nhiệm hoàn trả cả gốc và lãi.*

c) Việc sinh viên được tiếp cận nguồn vốn vay của chính phủ là thể hiện vai trò của ngân sách nhà nước. *Đúng vì nguồn vốn này có được một phần từ sự hỗ trợ của ngân sách nhà nước.*

d) Quan hệ giữa ngân hàng với sinh viên vay vốn không phải là quan hệ tín dụng mà là sự hỗ trợ chi phí học tập. *Sai, đây cũng là quan hệ tín dụng giữa người cho vay và đi vay, người đi vay cũng có trách nhiệm hoàn trả cả gốc và lãi đúng hạn theo thỏa thuận.*



Câu 1: Một trong những căn cứ quan trọng để thực hiện hình thức tín dụng cho vay thế chấp được thực hiện là người vay phải có

A. đầy đủ quan hệ nhân thân.

C. địa vị chính trị.

B. tài sản đảm bảo.

D. tư cách pháp nhân.

Câu 2: Chủ thể cho vay của tín dụng nhà nước đó là

A. người nước ngoài.

B. doanh nghiệp.

C. người dân.

D. nhà nước.

Câu 3: Hình thức tín dụng nào Nhà nước là chủ thể vay tiền và có nghĩa vụ trả nợ?

A. Tín dụng nhà nước.

B. Tín dụng ngân hàng.

C. Tín dụng thương mại.

D. Tín dụng tiêu dùng.

Câu 4: Một trong những ưu điểm khi thực hiện hình thức tín dụng cho vay thế chấp là

A. không cần hồ sơ thủ tục.

B. số tiền được vay thường lớn.

C. thủ tục đơn giản.

D. dựa vào sở thích của người vay.

Câu 5: Cho vay tín chấp dựa vào đặc điểm nào của người vay?

A. Uy tín của người vay và có tài sản đảm bảo.

B. Uy tín của người vay và không cần tài sản đảm bảo.

C. Có tài sản đảm bảo.

D. Là công chức, viên chức nhà nước.

Câu 6: Hình thức tín dụng nào trong đó người cho vay là các tổ chức tín dụng và người vay là người tiêu dùng nhằm tạo điều kiện để thỏa mãn các nhu cầu về mua sắm hàng hóa

A. tư nhân.

B. thương mại.

C. nhà nước.

D. tiêu dùng.

Câu 7: Quan hệ tín dụng bằng tiền giữa một bên là ngân hàng với một bên là các chủ thể kinh tế dựa trên nguyên tắc thỏa thuận và có hoàn trả được gọi là dịch vụ tín dụng

A. tiêu dùng.

B. doanh nghiệp.

C. ngân hàng.

D. cá nhân.

Câu 8: Hình thức tín dụng trong đó người cho vay dựa vào uy tín của người vay, không cần tài sản bảo đảm là hình thức tín dụng nào dưới đây?

A. Tín dụng đen.

B. Cho vay trả góp.

C. Cho vay tín chấp.

D. Cho vay thế chấp.

Câu 9: Người mua tham gia mua trái phiếu chính phủ để được hưởng lãi suất vay thuộc dịch vụ tín dụng nào?

A. Tín dụng ngân hàng.

B. Tín dụng tiêu dùng.

C. Tín dụng thương mại.

D. Tín dụng nhà nước.

Câu 10: Quan hệ tín dụng giữa nhà nước với các nước khác trên thế giới gọi là hình thức tín dụng

A. tiêu dùng.

B. cá nhân.

C. doanh nghiệp.

D. nhà nước.

Câu 11: Với loại hình tín dụng nhà nước, nhà nước cung cấp dịch vụ tín dụng cho các chủ thể của nền kinh tế thông qua việc

A. cho vay đầu tư hỗ trợ.

B. phát hành thẻ tiêu dùng.

C. đầu tư mua vàng tích trữ.

D. cấp tiền không thu hồi.

Câu 12: Với loại hình tín dụng nhà nước, nhà nước cung cấp dịch vụ tín dụng cho các chủ thể của nền kinh tế thông qua việc

A. thu mua tiền của dân.

B. thường xuyên đổi tiền.

C. bảo lãnh tín dụng.

D. đầu tư mua vàng tích trữ.

Câu 13: Một trong những hình thức của tín dụng ngân hàng là

A. Cho vay tín chấp.

B. trái phiếu doanh nghiệp.

C. công trái xây dựng tổ quốc.

D. trái phiếu chính phủ.

Câu 14: Hình thức vay tín dụng ngân hàng nào sau đây người vay phải trả lãi hàng tháng và một phần nợ gốc?

A. Vay thấu chi.

B. Vay tín chấp.

C. Vay thế chấp.

D. Vay trả góp.

Câu 15: Nội dung nào sau đây **không** phải đặc điểm của tín dụng thương mại?

A. Là mối quan hệ tín dụng thông qua ngân hàng.

B. Là mối quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp.

C. Doanh nghiệp mua phải hoàn trả vốn gốc và lãi trong thời hạn đã thỏa thuận.

D. Là hình thức mua bán chịu của doanh nghiệp.

Câu 16: Người vay có lịch sử tín dụng tốt, thu nhập ổn định nhưng không có tài sản đảm bảo thì có thể vay tín dụng ngân hàng bằng hình thức nào sau đây?

A. Vay trả góp.

B. Vay tín chấp.

C. Vay thấu chi.

D. Vay thế chấp.

Câu 17: Ngân hàng chính sách xã hội là một trong những loại hình tín dụng thuộc

A. tín dụng doanh nghiệp

B. tín dụng nhà nước.

C. tín dụng thương mại.

D. tín dụng tiêu dùng.

Câu 18: Một trong những hạn chế khi thực hiện hình thức tín dụng cho vay tín chấp là

A. thời gian cho vay ngắn.

B. phải chứng minh nhiều tài sản.

C. thời hạn trả nợ rất lâu dài.

D. bên vay chuẩn bị nhiều hồ sơ.

Câu 19: Hình thức tín dụng nào dưới đây không có sự tham gia của hệ thống ngân hàng?

A. Tín dụng thương mại.

B. Tín dụng ngân hàng.

C. Tín dụng nhà nước.

D. Cho vay thế chấp.

Câu 20: Hình thức tín dụng thể hiện mối quan hệ giữa nhà nước với các chủ thể khác của nền kinh tế là nội dung của dịch vụ tín dụng nào dưới đây?

A. Tín dụng thương mại.

B. Tín dụng doanh nghiệp.

C. Tín dụng tiêu dùng.

D. Tín dụng nhà nước.

Câu 21: Người vay tham gia mua hàng hóa trả góp của doanh nghiệp liên kết với công ty tài chính thuộc dịch vụ tín dụng nào sau đây?

A. Tín dụng ngân hàng.

B. Tín dụng tiêu dùng

C. Tín dụng nhà nước.

D. Tín dụng thương mại.

Câu 22: Một trong những mục đích của tín dụng nhà nước đó là không vì

A. mục đích hỗ trợ.

B. phát triển kinh tế.

C. mục đích kinh doanh.

D. mục đích lợi nhuận.

Câu 23: Công trái xây dựng Tổ quốc là một trong những loại hình tín dụng thuộc

A. tín dụng nhà nước.

B. tiết kiệm thương mại.

C. tín dụng doanh nghiệp

D. tiết kiệm tiêu dùng.

Câu 24: Đối tượng đi vay của tín dụng nhà nước không bao hàm tác nhân nào dưới đây?

A. doanh nghiệp.

B. người dân.

C. nhà nước.

D. người nước ngoài.

Câu 25: Quan hệ tín dụng giữa nhà nước với các chủ thể kinh tế được gọi là hình thức tín dụng

A. tiêu dùng.

B. doanh nghiệp.

C. nhà nước.

D. cá nhân.

Câu 26: Đặc điểm nào sau đây của ngân hàng chính sách xã hội khác với các ngân hàng thương mại khác?

A. Thủ tục đơn giản, lãi suất cao.

B. Được thỏa thuận thời hạn trả nợ.

C. Là hình thức dịch vụ tín dụng.

D. Không vì mục đích lợi nhuận.

Câu 27: Trong tín dụng thương mại, thì người bán chịu hàng hóa được gọi là người

A. cầm cố.

B. cho vay.

C. siết nợ

D. đi vay.

Câu 28: Với loại hình tín dụng nhà nước, nhà nước cung cấp dịch vụ tín dụng cho các chủ thể của nền kinh tế thông qua việc

A. đầu tư mua vàng tích trữ.

B. hỗ trợ lãi xuất đầu tư.

C. phát hành thẻ tiêu dùng.

D. cấp tiền không thu hồi.

Câu 29: Một trong những đặc điểm của tín dụng nhà nước đó là được nhà nước

A. hỗ trợ hồ sơ thủ tục.

B. hỗ trợ khi phá sản.

C. đảm bảo khả năng thanh toán.

D. hỗ trợ lãi suất tiền gửi.

Câu 30: Hình thức tín dụng trong đó hàng tháng người vay phải trả lãi và một phần số nợ gốc là loại hình tín dụng nào dưới đây?

A. Cho vay thế chấp.

B. Trái phiếu doanh nghiệp.

C. Cho vay tín chấp.

D. Cho vay trả góp.

Câu 31: Hình thức tín dụng cho vay từ ngân hàng chính sách xã hội thuộc dịch vụ tín dụng nào sau đây?

A. Tín dụng nhà nước.

B. Tín dụng ngân hàng.

C. Tín dụng tiêu dùng.

D. Tín dụng thương mại.

Câu 32: Trong tín dụng thương mại, thì người mua chịu hàng hóa được gọi là người

A. cho vay.

B. cầm cố.

C. đi vay.

D. siết nợ.

Câu 33: Dịch vụ tín dụng được thực hiện bằng hình thức mua bán chịu giữa các doanh nghiệp thuộc loại tín dụng nào sau đây?

A. Tín dụng nhà nước.

B. Tín dụng tiêu dùng.

C. Tín dụng thương mại.

D. Tín dụng ngân hàng.

Câu 34: Một trong những đặc điểm của hình thức tín dụng cho vay tín chấp là người vay không cần tài sản đảm bảo, việc cho vay chủ yếu dựa vào

- A. thu nhập của người vay.
- B. uy tín người vay
- C. địa vị xã hội của người vay.
- D. quyền lực người vay.

Câu 35: Một trong những hình thức của tín dụng ngân hàng là

- A. cho vay trả góp.
- B. trái phiếu chính phủ.
- C. công trái xây dựng tổ quốc.
- D. trái phiếu doanh nghiệp.

Câu 36: Một trong những hình thức của tín dụng nhà nước là

- A. cho vay trả góp.
- B. trái phiếu chính phủ.
- C. cho vay tín chấp.
- D. thẻ tín dụng.

Câu 37: Hình thức tín dụng nào dưới đây không phải là tín dụng ngân hàng?

- A. Cho vay tín chấp.
- B. Cho vay trả góp.
- C. Công trái nhà nước.
- D. Cho vay thế chấp.

Câu 38: Khi lựa chọn dịch vụ tín dụng ngân hàng, chủ thể cho vay và chủ thể đi vay dựa trên nguyên tắc

- A. quyền lực.
- B. thỏa thuận.
- C. gián tiếp.
- D. ủy quyền.

Câu 39: Hình thức phát hành trái phiếu chính phủ thuộc dịch vụ tín dụng nào sau đây?

- A. Tín dụng thương mại.
- B. Tín dụng nhà nước.
- C. Tín dụng ngân hàng.
- D. Tín dụng tiêu dùng.

Câu 40: Một trong những căn cứ quan trọng để thực hiện hình thức tín dụng cho vay tín chấp là dựa vào

- A. uy tín của chủ thể đi vay.
- B. tiềm lực của chủ thể cho vay.
- C. quan hệ của chủ thể cho vay.
- D. mong muốn của người đi vay.

Câu 41: Mua bán trả chậm hàng hóa là một trong những hình thức của tín dụng

- A. tiêu dùng.
- B. tư nhân.
- C. nhà nước.
- D. thương mại.

Câu 42: Một trong những đặc điểm của tín dụng nhà nước đó là được nhà nước

- A. hỗ trợ lãi suất vay.
- B. đảm bảo không mất tiền lãi.
- C. miễn phí lãi suất.
- D. đảm bảo khả năng thanh toán.

Câu 43: Hình thức cho vay đòi hỏi người vay phải có tài sản thế chấp có giá trị tương đương với lượng vốn cho vay là hình thức tín dụng nào dưới đây?

- A. Cho vay thế chấp.
- B. Cho vay tín chấp.
- C. Tín dụng đen.
- D. Cho vay trả góp.

Câu 44: Một trong những hạn chế khi thực hiện hình thức tín dụng cho vay tín chấp là

- A. thủ tục rườm rà.
- B. số tiền vay thường ít.
- C. phải đặt cọc tài sản.
- D. phải chứng minh tài sản.

Câu 45: Mua bán chịu hàng hóa là một trong những hình thức của tín dụng

- A. doanh nghiệp.
- B. ngân hàng.
- C. thương mại.
- D. nhà nước

Câu 46: Trái phiếu chính phủ là một trong những loại hình tín dụng thuộc

- A. tín dụng thương mại.
- B. tín dụng nhà nước.
- C. tín dụng tiêu dùng.
- D. tín dụng doanh nghiệp

Câu 47: Hình thức cho vay trong đó ngân hàng cùng người vay xác định và thỏa thuận số lãi vốn vay phải trả cộng với số nợ gốc được chia ra để trả nợ theo nhiều kỳ hạn trong thời gian vay là hình thức tín dụng nào dưới đây?

- A. Ủy nhiệm chi.
- B. Cho vay tín chấp.
- C. Cho vay thế chấp.
- D. Cho vay trả góp.

Câu 48: Nội dung nào dưới đây **không** phải là đặc điểm của tín dụng tiêu dùng?

- A. Người vay là cá nhân, hộ gia đình.
- B. Số tiền được vay thường không lớn.
- C. Bao gồm cả tiêu dùng của doanh nghiệp.
- D. Mục đích vay để tiêu dùng.

Câu 49: Để sử dụng dịch vụ tín dụng một cách có trách nhiệm, cần

- A. vay vốn ở ngân hàng này để trả nợ ở ngân hàng khác.
- B. thanh toán số tiền nợ và khoản tiền lãi đúng hạn.
- C. chỉ trả lãi đúng hạn, số tiền gốc ban đầu trả sau.
- D. sử dụng tiền mặt cho các hoạt động chi tiêu.

Câu 50: Quan hệ tín dụng giữa nhà nước với các tổ chức nước ngoài gọi là hình thức tín dụng

- A. doanh nghiệp. B. tiêu dùng. C. nhà nước. D. cá nhân.

Câu 51: Dịch vụ cho vay trả góp của công ty tài chính là một trong những hình thức của tín dụng

- A. tiêu dùng B. ngân hàng. C. nhà nước. D. doanh nghiệp.

Câu 52: Quan hệ tín dụng giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh thông qua các hình thức như mua bán chịu hàng hóa, trả góp hoặc trả chậm là hình thức tín dụng

- A. doanh nghiệp. B. cá nhân. C. nhà nước. D. thương mại.

Câu 53: Hình thức cho vay nào đòi hỏi người vay phải có tài sản đảm bảo có giá trị tương đương với số vốn vay?

- A. Vay thế chấp. B. Vay tín chấp. C. Vay thấu chi. D. Vay trả góp.

Câu 54: Một trong những ưu điểm khi thực hiện hình thức tín dụng cho vay tín chấp là

- A. quy trình vay phức tạp. B. hồ sơ trải qua nhiều khâu.
C. thủ tục đơn giản. D. số tiền được vay rất lớn.

Câu 55: Khi vay ngân hàng người vay cần phải có tài sản đảm bảo khi vay là tín dụng ngân hàng thuộc hình thức nào?

- A. Vay thế chấp. B. Vay trả góp. C. Vay tín chấp. D. Vay thấu chi.

Câu 56: Hình thức cho vay nào mà người vay có thể trả nợ gốc và lãi trong nhiều đợt?

- A. Vay tín chấp. B. Vay thế chấp. C. Vay trả góp. D. Vay thấu chi.

Câu 57: Với hình thức tín dụng tiêu dùng, người cho vay là

- A. mọi tổ chức xã hội B. các tổ chức đoàn thể.
C. tổ chức tín dụng. D. cá nhân có thu nhập.

Câu 58: Hình thức tín dụng nào dưới đây có đối tượng cho vay là hàng hóa?

- A. Tín dụng nhà nước. B. Tín dụng thương mại.
C. Cho vay trả góp. D. Tín dụng ngân hàng.

Câu 59: Nội dung nào dưới đây **không** phải là đặc điểm của tín dụng nhà nước?

- A. Theo kế hoạch, chủ trương của Nhà nước.
B. Cho vay với lãi suất ưu đãi.
C. Chủ thể cung ứng vốn để cấp tín dụng là Nhà nước.
D. Người được cấp vốn tín dụng nhà nước không phải hoàn trả.

Câu 60: Việc phát hành thẻ tín dụng, gắn liền với hình thức tín dụng nào dưới đây?

- A. ngân hàng. B. nhà nước. C. doanh nghiệp. D. tiêu dùng

Câu 61: Tín dụng thương mại là quan hệ tín dụng giữa các chủ thể nào sau đây?

- A. Doanh nghiệp với Nhà nước. B. Ngân hàng với Nhà nước.
C. Doanh nghiệp với ngân hàng. D. Doanh nghiệp với doanh nghiệp.

Câu 62: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện đặc điểm của tín dụng thương mại?

- A. Chủ thể cho vay là doanh nghiệp.
B. Chủ thể đi vay là doanh nghiệp.
C. Thanh toán khoản vay cũng bằng hàng hoá.
D. Đối tượng cho vay là hàng hoá.

Câu 63: Nguyên tắc hoạt động cơ bản của tín dụng nhà nước đó là không vì

- A. mục đích vay tiền. B. lợi ích của người gửi.
C. mục đích lợi nhuận. D. mục tiêu ổn định kinh tế.

Câu 64: Hình thức bán chịu trả góp là một hình thức của tín dụng

- A. tiêu dùng B. ngân hàng. C. doanh nghiệp. D. nhà nước.

Câu 65: Hình thức tín dụng nào dưới đây có đối tượng huy động là hàng hóa?

- A. Cho vay trả góp. B. Tín dụng nhà nước.
C. Tín dụng thương mại. D. tín dụng ngân hàng.

Câu 66: Chị H vay tiền của ngân hàng X 20 triệu đồng để mua xe. Hàng tháng H phải trả một phần nợ gốc và lãi cho ngân hàng. H đã tham gia dịch vụ tín dụng ngân hàng nào sau đây?

- A. Vay thế chấp. B. Vay tín chấp. C. Vay thấu chi. D. Vay trả góp.

Câu 67: Chị M cán bộ xã Z muốn vay tín dụng ngân hàng nhưng không có tài sản thế chấp. Nếu lịch sử tín dụng tốt, chị M có thể tham gia vay dịch vụ tín dụng nào?

- A. Vay tín chấp B. Vay trả góp. C. Vay thế chấp. D. Vay thấu chi.

Câu 68: Bạn M dùng tiền nhân rồi mua trái phiếu chính phủ của Nhà nước. Trong trường hợp này chủ thể cho vay là ai?

- A. Là Ngân hàng Nhà nước. B. Là Ngân hàng chính sách xã hội.
C. Là Nhà nước. D. Là bạn M.

Câu 69: Anh H vay trả góp ngân hàng K. Hàng tháng anh H phải trả cho ngân hàng K những loại tiền nào sau đây?

- A. Trả nợ gốc và không trả lãi. B. Một phần nợ gốc và lãi.
C. Một phần nợ gốc và một phần lãi. D. Một phần lãi và tất cả nợ gốc.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Ông H cầm cố tài sản tại Ngân hàng X. Đến hạn trả nợ, ông không thực hiện được nghĩa vụ hoàn trả số tiền vay. Trong hợp đồng cam kết không có thỏa thuận về cách xử lý tài sản cầm cố. Ông H cho rằng tài sản cầm cố đó vẫn thuộc về mình nên đã đem bán.

Câu 70: Hình thức tín dụng nào được đề cập trong thông tin trên?

- A. Vay thế chấp. B. Vay trả góp. C. Vay tín chấp. D. Vay thấu chi.

Câu 71: Ông H đã thực hiện **không** đúng nội dung nào dưới đây trong hợp đồng với ngân hàng?

- A. Quyền. B. Nghĩa vụ.
C. Trách nhiệm pháp lý. D. Trách nhiệm góp vốn.

Câu 72: Vì ông H không thực hiện đúng thỏa thuận trả nợ và cố tính đem bán tài sản đã thế chấp nên Ngân hàng X có quyền

- A. xử lý tài sản cầm cố. B. khởi kiện ra tòa án.
C. xóa nợ cho ông H. D. thuê xã hội đen đòi nợ.

Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Gia đình bạn X dự định mua nhà mới nhưng còn thiếu 200 triệu đồng. Bố của X đã mang căn cước công dân, sổ hộ khẩu, giấy xác nhận lương hằng tháng đến ngân hàng để vay tiền số tiền trên. Nhân viên ngân hàng cho biết bố của X là công chức nhà nước, có thu nhập ổn định nên có thể vay không cần đảm bảo trong thời hạn 1 năm.

a) Bố bạn X đã sử dụng dịch vụ tín dụng là vay tín chấp. *Đúng, vì ở đây việc ngân hàng cho bố bạn X vay hoàn toàn dựa vào uy tín và lịch sử tín dụng của người vay mà không cần tài sản đảm bảo.*

b) Mục đích vay để mua nhà nước nên đây là biểu hiện của tín dụng tiêu dùng. *Sai, đây là hoạt động tín dụng ngân hàng, việc ngân hàng cho vay tiền hoàn toàn độc lập với việc sử dụng các hình thức vay khác.*

c) Trong trường hợp ngân hàng không giải ngân cho gia đình bạn X vay, bố bạn X có thể liên hệ với các dịch vụ cho vay trả góp của các công ty tài chính là phù hợp. *Đúng, có 1 số công ty tài chính có thể cho người vay số tiền nhất định và thực hiện trả góp.*

d) Sau khi mua nhà, bố bạn X có thể sử dụng ngay giấy chứng nhận sở hữu ngôi nhà đã mua để chuyển sang hình thức vay thế chấp số tiền lớn hơn. *Đúng, bố bạn X có quyền vay số tiền tương đương giá trị ngôi nhà thế chấp.*



Câu 1: Việc không xây dựng và thực hiện kế hoạch tài chính sẽ khiến mỗi người

- A. được người khác tôn trọng. B. duy trì tài chính lành mạnh.
C. chi tiêu hoang phí và không kiểm soát D. chủ động tính toán chi tiêu

Câu 2: Toàn bộ những vấn đề liên quan đến thu nhập, chi tiêu, tiết kiệm, đầu tư... của mỗi người được gọi là

- A. tài chính doanh nghiệp. B. tài chính gia đình.
C. tài chính thương mại. D. tài chính cá nhân.

Câu 3: Bản kế hoạch thu chi giúp quản lý tiền bạc của cá nhân bao gồm các quyết định về hoạt động tài chính như thu nhập, chi tiêu, tiết kiệm, đầu tư,... để thực hiện những mục tiêu tài chính của cá nhân được gọi là

- A. Kế hoạch tài chính gia đình. B. Kế hoạch tài chính doanh nghiệp.
C. Kế hoạch tài chính cá nhân D. Kế hoạch phân bổ ngân sách.

Câu 4: Nội dung nào sau đây **không** phải đặc điểm của kế hoạch tài chính cá nhân dài hạn?

- A. Thực hiện mục tiêu ngắn hạn và trung hạn. B. Mục tiêu thường là khoản tiền lớn.
C. Thời gian thực hiện dưới 6 tháng. D. Thời gian thực hiện trên 6 tháng.

Câu 5: Lập kế hoạch tài chính để xây dựng nguồn tiền tiết kiệm **không** bao gồm khoản thu nào sau đây?

- A. Tiền lương. B. Tiền làm thêm. C. Tiền được chu cấp. D. Tiền vay nợ.

Câu 6: Mục tiêu kế hoạch tài chính ngắn hạn giải quyết lượng tiền tiết kiệm thường là:

- A. một khoản tiền lớn. B. một khoản tiền nhỏ.
C. nhiều khoản tiền lớn. D. một khoản tiền rất lớn.

Câu 7: Bản kế hoạch về thu chi ngân sách nhằm thực hiện một mục tiêu tài chính trong một thời gian từ 3 đến 6 tháng được gọi là

- A. Kế hoạch tài chính cá nhân vô thời hạn. B. Kế hoạch tài chính cá nhân ngắn hạn.
C. Kế hoạch tài chính cá nhân trung hạn. D. Kế hoạch tài chính cá nhân dài hạn.

Câu 8: Khi thực hiện theo dõi và kiểm soát thu chi, cá nhân cần phải:

- A. Chỉ xác định khoản tiết kiệm.
B. Tách khoản chi thiết yếu và không thiết yếu.
C. Chỉ xác định khoản chi không thiết yếu.
D. Chỉ xác định khoản chi thiết yếu.

Câu 9: Kế hoạch tài chính cá nhân ngắn hạn thường gắn với khoảng thời gian là

- A. dưới 12 tháng. B. dưới 3 tháng. C. dưới 10 tháng. D. dưới 26 tháng.

Câu 10: Cá nhân muốn tiết kiệm một khoản tiền trong vòng 2 tháng nên lựa chọn loại kế hoạch tài chính nào sau đây?

- A. Kế hoạch dài hạn.
- B. Kế hoạch trung hạn.
- C. Kế hoạch vô thời hạn.
- D. Kế hoạch ngắn hạn.

Câu 11: Để phân loại kế hoạch tài chính cá nhân cần dựa vào đặc điểm nào sau đây?

- A. Mục đích thực hiện kế hoạch.
- B. Số tiền thực hiện kế hoạch.
- C. Chủ thể thực hiện kế hoạch.
- D. Thời gian thực hiện kế hoạch.

Câu 12: Khi cá nhân chi tiêu quá mức quy định theo kế hoạch, khi điều chỉnh không được cắt giảm khoản chi nào sau đây?

- A. Khoản chi thiết yếu.
- B. Khoản chi không thiết yếu.
- C. Khoản chi donate cho idol.
- D. Khoản chi nạp thẻ game Free Fire.

Câu 13: Xét về mối quan hệ thì kế hoạch tài chính cá nhân ngắn hạn là cơ sở để thực hiện kế hoạch tài chính

- A. công cộng.
- B. dài hạn.
- C. vô hạn.
- D. tập thể.

Câu 14: Cá nhân lập tài chính thu, chi và tiết kiệm đối với khoản tiền lớn trong thời gian dài nên chọn loại kế hoạch tài chính nào sau đây?

- A. Kế hoạch ngắn hạn.
- B. Kế hoạch dài hạn.
- C. Kế hoạch trung hạn.
- D. Kế hoạch vô thời hạn.

Câu 15: Kế hoạch tài chính cá nhân trung hạn thường gắn với khoảng thời gian là

- A. từ 3 đến 6 tháng.
- B. từ 1 đến 2 tháng.
- C. từ 10 đến 24 tháng.
- D. từ 24 đến 48 tháng.

Câu 16: Tầm quan trọng của việc kiểm soát tài chính cá nhân là gì?

- A. Giúp cá nhân sử dụng tiền hiệu quả.
- B. Giúp cá nhân đầu cơ tích trữ.
- C. Giúp cá nhân hưởng thụ cuộc sống.
- D. Giúp cá nhân gây quỹ từ thiện.

Câu 17: Một trong những đặc điểm của kế hoạch tài chính cá nhân ngắn hạn là

- A. có kế hoạch thực hiện lâu dài.
- B. thực hiện trong thời gian dài.
- C. gắn với một số tiền lớn.
- D. gắn với một số tiền nhỏ.

Câu 18: Cá nhân muốn tiết kiệm một khoản tiền trong vòng 5 tháng nên lựa chọn loại kế hoạch tài chính nào sau đây?

- A. Kế hoạch dài hạn.
- B. Kế hoạch vô thời hạn.
- C. Kế hoạch trung hạn.
- D. Kế hoạch ngắn hạn.

Câu 19: Bản kế hoạch về thu chi ngân sách nhằm thực hiện một mục tiêu tài chính trong một thời gian từ 6 tháng trở lên được gọi là

- A. Kế hoạch tài chính cá nhân dài hạn.
- B. Kế hoạch tài chính cá nhân vô thời hạn.
- C. Kế hoạch tài chính cá nhân ngắn hạn.
- D. Kế hoạch tài chính cá nhân trung hạn.

Câu 20: Cá nhân không thể hiện tốt kỹ năng lập và thực hiện kế hoạch tài chính cá nhân khi thực hiện hành vi nào dưới đây?

- A. Xây dựng kế hoạch chi tiêu cụ thể.
- B. Cân nhắc cụ thể các khoản chi tiêu.
- C. Tự do tiêu tiền trong thẻ của bố mẹ.
- D. Tính toán những khoản cần thiết để tiêu dùng.

Câu 21: Vì sao phải lập kế hoạch tài chính cá nhân?

- A. Để đầu cơ tích trữ, chờ đến khi tiến lên giá thì tuồn ra ngoài thị trường.
- B. Để sử dụng tiền một cách hưởng thụ và phóng khoáng.
- C. Để đầu tư sinh lời và sử dụng nguồn tiền cá nhân một cách hiệu quả.
- D. Để thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Câu 22: Tầm quan trọng của việc kiểm soát tài chính cá nhân là gì?

- A. Giúp cá nhân hưởng thụ cuộc sống.
- B. Giúp cá nhân sử dụng tiền hiệu quả.
- C. Giúp cá nhân gây quỹ từ thiện.
- D. Giúp cá nhân đầu cơ tích trữ.

Câu 23: Việc làm nào dưới đây thể hiện cá nhân có kỹ năng lập và thực hiện kế hoạch tài chính cá nhân?

A. Ghi chép cụ thể các khoản cần chi tiêu.

C. Tự do tiêu tiền sau đó xin bố mẹ.

B. Tiêu đến đâu thì lo đến đấy

D. Sử dụng thẻ tín dụng một cách thoải mái.

Câu 24: Nội dung nào dưới đây không liên quan đến tài chính cá nhân?

A. thu nhập.

B. Việc làm.

C. Tiết kiệm.

D. Chi tiêu.

Câu 25: Cá nhân muốn tiết kiệm một khoản tiền trong vòng 2 năm nên lựa chọn loại kế hoạch tài chính nào sau đây?

A. Kế hoạch trung hạn.

B. Kế hoạch vô thời hạn.

C. Kế hoạch ngắn hạn.

D. Kế hoạch dài hạn.

Câu 26: Việc không xây dựng và thực hiện kế hoạch tài chính sẽ khiến mỗi người

A. thực hiện được mục tiêu tài chính.

B. tiết kiệm tiền bạc một cách hợp lý.

C. điều chỉnh chi tiêu của bản thân.

D. mất kiểm soát trong việc chi tiêu

Câu 27: Loại kế hoạch tài chính nào sau đây đảm bảo mục tiêu khoản tiền nhỏ trong thời gian 3 đến 6 tháng?

A. Ngắn hạn.

B. Dài hạn.

C. Vô thời hạn.

D. Trung hạn.

Câu 28: Khi lập kế hoạch tài chính cá nhân, ngoài các khoản chi thiết yếu, người lập kế hoạch cần xây dựng thêm khoản chi nào sau đây?

A. Chi phí phát sinh không xác định.

B. Khoản chi đi chơi với bạn bè.

C. Khoản chi đi chơi với người yêu.

D. Khoản chi đóng tiền nợ môn.

Câu 29: Bản kế hoạch về thu chi ngân sách nhằm thực hiện một mục tiêu tài chính trong một thời gian dưới 3 tháng được gọi là

A. Kế hoạch tài chính cá nhân dài hạn.

B. Kế hoạch tài chính cá nhân vô thời hạn.

C. Kế hoạch tài chính cá nhân trung hạn.

D. Kế hoạch tài chính cá nhân ngắn hạn.

Câu 30: Hành động nào sau đây thể hiện là người biết kiểm soát tài chính cá nhân?

A. Luôn mua sắm hàng hiệu trong khi khả năng tài chính không đáp ứng việc trả nợ.

B. Suy nghĩ về quỹ tiết kiệm trước khi mua hàng.

C. Sử dụng thẻ tín dụng một cách thoải mái.

D. Mượn nợ bạn bè để mua được món đồ mình thích, từ từ tiết kiệm trả bạn sau.

Câu 31: Để lập được kế hoạch tài chính cá nhân, cần lưu ý điều gì?

A. Tư duy hệ thống và có tầm nhìn xa.

B. Khả năng trả nợ của bản thân.

C. Uy tín và khả năng sử dụng tiền của cá nhân.

D. Loại kế hoạch tài chính và mục tiêu tài chính cá nhân tương ứng.

Câu 32: Khi thực hiện thu chi, nếu cá nhân chi vượt mức quy định thì cá nhân cần phải làm gì?

A. Xin tiền ba mẹ bù vào.

B. Cắt giảm các khoản chi không thiết yếu.

C. Cắt giảm các khoản chi thiết yếu.

D. Ghi nợ, kế hoạch tài chính lần sau bù lại.

Câu 33: Có mấy loại kế hoạch tài chính cá nhân?

A. 5

B. 6

C. 3

D. 4

Câu 34: Việc làm nào dưới đây thể hiện công dân biết lập kế hoạch tài chính cá nhân?

A. Chi tiêu theo sở thích.

B. tự do tiêu sài phung phí.

C. tính toán và cân đối chi tiêu.

D. chi tiêu không có kế hoạch.

Câu 35: Để kế hoạch tài chính không bị thâm hụt người lập kế hoạch cần phải làm gì?

A. Không xây dựng khoản tiết kiệm

B. Tích cực thu, giảm chi.

C. Thiết lập quy tắc thu, chi hợp lý.

D. Luôn thu, không chi.

Câu 36: Kế hoạch tài chính cá nhân không gắn liền với hoạt động nào dưới đây?

A. Hoạt động tiết kiệm.

B. Hoạt động nghề thuật.

C. Hoạt động thu nhập.

D. Hoạt động chi tiêu.

Câu 37: Việc làm nào dưới đây thể hiện cá nhân có kỹ năng lập và thực hiện kế hoạch tài chính cá nhân?

A. Vay tín dụng đen để trả vào nhưng khoản còn nợ

B. Luôn mua sắm những gì mình thích dù ko có tiền.

C. Xây dựng dự toán chi tiêu trong tháng.

D. Mượn bạn bè mua cái mình thích rồi tính sau.

Câu 38: Kế hoạch tài chính cá nhân của mỗi cá nhân luôn luôn gắn với một

A. mối quan hệ đa chiều

B. giai đoạn thời gian.

C. thủ tục phức tạp.

D. người có địa vị.

Câu 39: Kế hoạch tài chính cá nhân dài hạn thường gắn với khoảng thời gian là

A. từ 6 tháng trở lên. B. từ 2 tháng trở lên. C. từ 1 tháng trở lên. D. không xác định.

Câu 40: Khi xây dựng kế hoạch tài chính cá nhân, M đã dành toàn bộ các khoản thu nhập mà mình có được để tiết kiệm với mong muốn kế hoạch tiết kiệm của mình sẽ nhanh chóng hoàn thành. Trong trường hợp này, kế hoạch của M thiếu nội dung gì?

A. Các khoản chi không thiết yếu.

B. Các khoản thu nhập tăng thêm.

C. Các khoản thu nhập thường xuyên.

D. Các khoản chi tiêu thiết yếu.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới r

Bước vào học kỳ 2 lớp 10, với mục đích tiết kiệm một khoản tiền để tham dự khóa học tiếng anh trực tuyến, bạn M đã xây dựng kế hoạch tài chính cá nhân với thời gian là từ 6-8 tháng để khi vào lớp 11 bạn có thể đăng ký tham dự. Để thực hiện kế hoạch này, bạn M đã vạch rõ các khoản thu, chi cụ thể, thời gian thực hiện. Tuy nhiên, khi thực hiện do thiếu tính quyết đoán, M thường xuyên thực hiện không đúng kế hoạch đã đề ra.

Câu 1: Kế hoạch tài chính cá nhân của bạn M thuộc loại kế hoạch nào dưới đây?

A. Ngắn hạn.

B. Vô thời hạn.

C. Trung hạn.

D. Dài hạn.

Câu 2: Bạn M đã vi phạm nội dung nào sau đây của kế hoạch tài chính cá nhân?

A. Xác định mục tiêu tài chính.

B. Thiết lập quy tắc thu chi cá nhân.

C. Theo dõi thu chi cá nhân.

D. Tuân thủ kế hoạch tài chính.

Câu 3: Việc làm nào dưới đây sẽ giúp M có thể hoàn thành được kế hoạch tài chính cá nhân đã lập ra?

A. Xác định mục tiêu đề ra.

B. Chỉ rõ thời gian thực hiện.

C. Quyết tâm thực hiện kế hoạch.

D. Phân chia các khoản thu chi.

Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

T luôn cẩn thận trong việc chi tiêu của mình. Hằng ngày, T đều ghi lại những khoản thu, chi tiền và luôn đặt ra mục tiêu tiết kiệm trong một tuần. Với số tiền tiết kiệm, T chia thành các khoản quỹ dự phòng, quỹ phát triển bản thân và quỹ đầu tư. Ngoài ra, T còn học cách sử dụng số tiền sẵn có để mở tài khoản tiết kiệm ở ngân hàng và hưởng lãi suất hằng năm. Nhờ việc luôn chủ động trong việc lập kế hoạch tài chính cá nhân, T kiểm soát tốt nguồn tiền của mình và sử dụng tiền có hiệu quả.

a) Bạn T đã biết lập kế hoạch tài chính cá nhân cho bản thân mình. Đúng, bạn T đã tuân thủ tốt các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân.

b) Bạn T đã vận dụng linh hoạt hình thức tín dụng ngân hàng. Đúng, bạn T học cách sử dụng số tiền sẵn có để mở tài khoản tiết kiệm ở ngân hàng và hưởng lãi suất hằng năm

c) Việc đặt ra mục tiêu tiết kiệm trong một tuần với học sinh là không cần thiết. Sai, tùy theo đối tượng đều có thể đặt ra cho mình mục tiêu tiết kiệm.

d) Kế hoạch cá nhân của T còn thiếu nội dung chi tiêu cho các khoản thiết yếu. Sai, T đã đưa nội dung chi tiêu các khoản thiết yếu là chính, sau đó mới đặt vấn đề tiết kiệm.